

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KINH TẾ VẬN TẢI**

(theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và Công văn hướng dẫn số 1074&1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD)

**HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2016**

## DANH SÁCH

**Thành viên Hội đồng tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành Kinh tế vận tải**  
(Kèm theo Quyết định số 2542/QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
1	PGS.TS Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	PGS.TS. Nguyễn Văn Vịnh	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	PGS.TS Vũ Trọng Tích	TK. VT-KT	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
4	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	PTK. VT-KT	Ủy viên TT - Thư ký HĐ	
5	ThS. Mai Nam Phong	Thư ký HĐ Trường	Ủy viên	
6	PGS.TS Từ Sỹ Sùa	CTHĐ ngành Kinh tế VT	Ủy viên	
7	PGS.TS Nguyễn Hồng Thái	PTK VT-KT	Ủy viên	
8	TS. Trần Thị Lan Hương	TBM. VTĐB&TP	Ủy viên	
9	TS. Đinh Thị Thanh Bình	TBM. QH&QLGTVT	Ủy viên	
10	ThS. Lê Thị Tuệ Khanh	TBM. CSKT&QL	Ủy viên	
11	ThS. Nguyễn Thị Tường Vi	TBM. KTVT	Ủy viên	
12	PGS.TS. Lê Quân	BM. VT&KT sắt	Ủy viên	
13	TS. Vũ Đức Sỹ	TP. TCCB	Ủy viên	
14	TS. Nguyễn Thanh Chương	TP. ĐTDH	Ủy viên	
15	PGS.TS Lê Hoài Đức	TP. CTCT&SV	Ủy viên	
16	ThS. Hồ Sỹ Diệp	TP. TBQT	Ủy viên	
17	ThS. Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TC-KT	Ủy viên	
18	ThS. Nguyễn Văn Hải	TP. HCTH	Ủy viên	
19	PGS.TS Lê Hồng Lan	TK. KHCB	Ủy viên	
20	GS.TSKH Nghiêm Văn Dĩnh	CTHĐ chức danh GS GTVT	Ủy viên	
21	PGS.TS Nguyễn Thị Hòa	TP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
22	TS. Phạm Duy Anh	PTP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
23	SV. Nguyễn Thanh Ngân	SV lớp KTVT sắt - K54	Ủy viên-Đại diện SV	
24	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ	
25	ThS. Nguyễn Quốc Huy	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ	

(Danh sách gồm có 25 người)

## MỤC LỤC

<b>Bảng ký hiệu các từ viết tắt</b> .....	<b>7</b>
<b>Phần I. Khái quát</b> .....	<b>9</b>
<b>Phần II. Tự đánh giá</b> .....	<b>20</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>20</b>
<i>Tiêu chí 1.1.</i> .....	<b>20</b>
<i>Tiêu chí 1.2.</i> .....	<b>22</b>
<i>Tiêu chí 1.3.</i> .....	<b>24</b>
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>27</b>
<i>Tiêu chí 2.1.</i> .....	<b>27</b>
<i>Tiêu chí 2.2.</i> .....	<b>29</b>
<i>Tiêu chí 2.3.</i> .....	<b>30</b>
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....</b>	<b>33</b>
<i>Tiêu chí 3.1.</i> .....	<b>33</b>
<i>Tiêu chí 3.2.</i> .....	<b>35</b>
<i>Tiêu chí 3.3.</i> .....	<b>37</b>
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....</b>	<b>40</b>
<i>Tiêu chí 4.1.</i> .....	<b>42</b>
<i>Tiêu chí 4.2.</i> .....	<b>42</b>
<i>Tiêu chí 4.3.</i> .....	<b>44</b>
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>47</b>
<i>Tiêu chí 5.1.</i> .....	<b>49</b>
<i>Tiêu chí 5.2.</i> .....	<b>49</b>
<i>Tiêu chí 5.3.</i> .....	<b>51</b>
<i>Tiêu chí 5.4.</i> .....	<b>53</b>
<i>Tiêu chí 5.5.</i> .....	<b>54</b>
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên .....</b>	<b>57</b>
<i>Tiêu chí 6.1.</i> .....	<b>57</b>
<i>Tiêu chí 6.2.</i> .....	<b>59</b>
<i>Tiêu chí 6.3.</i> .....	<b>61</b>

<i>Tiêu chí 6.4.</i>	.....	63
<i>Tiêu chí 6.5.</i>	.....	65
<i>Tiêu chí 6.6.</i>	.....	66
<i>Tiêu chí 6.7.</i>	.....	68
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>		<b>71</b>
<i>Tiêu chí 7.1.</i>	.....	71
<i>Tiêu chí 7.2.</i>	.....	73
<i>Tiêu chí 7.3.</i>	.....	74
<i>Tiêu chí 7.4.</i>	.....	75
<i>Tiêu chí 7.5.</i>	.....	77
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b>		<b>79</b>
<i>Tiêu chí 8.1.</i>	.....	79
<i>Tiêu chí 8.2.</i>	.....	81
<i>Tiêu chí 8.3.</i>	.....	82
<i>Tiêu chí 8.4.</i>	.....	84
<i>Tiêu chí 8.5.</i>	.....	85
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>		<b>88</b>
<i>Tiêu chí 9.1.</i>	.....	88
<i>Tiêu chí 9.2.</i>	.....	90
<i>Tiêu chí 9.3.</i>	.....	92
<i>Tiêu chí 9.4.</i>	.....	94
<i>Tiêu chí 9.5.</i>	.....	95
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>		<b>98</b>
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	.....	98
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	.....	99
<i>Tiêu chí 10.3.</i>	.....	99
<i>Tiêu chí 10.4.</i>	.....	103
<i>Tiêu chí 10.5.</i>	.....	105
<i>Tiêu chí 10.6.</i>	.....	107
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....</b>		<b>109</b>
<i>Tiêu chí 11.1.</i>	.....	109
<i>Tiêu chí 11.2.</i>	.....	111

<i>Tiêu chí 11.3.</i>	.....	112
<i>Tiêu chí 11.4.</i>	.....	113
<i>Tiêu chí 11.5.</i>	.....	115
<b>Phần IV: Kết luận</b>	.....	117
<b>Phần V: Phụ lục</b>	.....	121
<b>Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.....</b>		121
<b>Danh mục các minh chứng</b>	.....	142

## **BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT**

CGCN	chuyển giao công nghệ
CLB	câu lạc bộ
CNTT	công nghệ thông tin
CQ	chính quy
CS	chính sách
CS1, CS2	cơ sở 1, cơ sở 2
CSVC	cơ sở vật chất
CTCT&SV	công tác chính trị và sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	chương trình đào tạo
CVHT	cố vấn học tập
CĐR	Chuẩn đầu ra
CTDH	Chương trình dạy học
CNVC	Công nhân viên chức
CBVC	Cán bộ viên chức
CSGD	Chính sách giáo dục
ĐH GTVT	Đại học Giao thông Vận tải
ĐT	đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
GS	Giáo sư
GTVT	Giao thông Vận tải
GV	giảng viên
HTQT	hợp tác quốc tế
KCQ	không chính quy
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&ĐT	Khoa học & đào tạo
KTX	ký túc xá
KQHT	kết quả học tập
LĐSX	lao động sản xuất

MC	minh chứng
NCKH	ngiên cứu Khoa học
NCS	ngiên cứu sinh
NSNN	ngân sách nhà nước
PGS	Phó giáo sư
QLTC	quản lý tài chính
SV	sinh viên
TC	tài chính
ThS	Thạc sỹ
TLTK	tài liệu tham khảo
TNCS	thanh niên cộng sản
TNCS HCM	thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	Tiến sỹ
TSKH	Tiến sỹ Khoa học
UD, PT & CGCN	ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển trong suốt 70 năm hình thành và phát triển của Trường Đại học GTVT. Điều đó được khẳng định bằng các cựu sinh viên, học viên cao học và các Nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp trong ngành Giao thông Vận tải. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa Vận tải – Kinh tế Trường ĐH GTVT là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp cho sự nghiệp Giáo dục và đào tạo chung của nhà trường, đào tạo các thế hệ sinh viên đảm đương các chức vụ cao trong Ngành GTVT. Khoa Vận tải- Kinh tế thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của các ngành trong Khoa trong đó có 3 ngành được thực hiện kiểm định gồm: Ngành Khai thác vận tải, ngành Kinh tế vận tải và ngành Kinh tế xây dựng. Hiện nay, Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các CTĐT của khoa đặc biệt là các ngành và chuyên ngành đào tạo trong Khoa. Chính vì vậy, Trường ĐH GTVT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Khoa và các Chương trình Đào tạo đại học. Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế vận tải căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT Đại học ngành Kinh tế vận tải, một trong những ngành đào tạo có truyền thống của Khoa Vận tải- Kinh tế trong suốt hơn 50 năm qua; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH,



chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế vận tải trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và nhà trường. Bên cạnh đó tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế vận tải bao gồm 11 nội dung như sau: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

**Mục đích tự đánh giá:** Nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo ngành Kinh tế Vận tải thuộc Khoa Vận tải Kinh tế và các hoạt động nghiên cứu Khoa học, đăng ký kiểm định chất lượng.

**Phạm vi tự đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành Kinh tế Vận tải thuộc Khoa Vận tải Kinh tế của nhà trường.

**Công cụ đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD & ĐT.

**Hội đồng tự đánh giá:** được thành lập theo Quyết định số 1050 /QĐ-ĐHGTVT ngày 17 tháng 05 năm 2016 và được kiện toàn theo QĐ số 2542/QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT. Hội đồng gồm có 25 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 30 thành viên và 6 nhóm công tác gồm 38 thành viên được thành lập theo quyết định số 1069/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 05 năm 2016.

### **Phương pháp đánh giá**

Quá trình tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành Kinh tế Vận tải của Khoa Vận tải – Kinh tế được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT

ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;

- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;

- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

### **Quy trình tự đánh giá:**

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất

viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học giao thông vận tải**

Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, trong đó có trên 50 năm đào tạo bậc đại học và sau đại học, trường Đại học Giao thông Vận tải luôn xác định nhiệm vụ chính trị là đào tạo cho ngành GTVT và đất nước lực lượng cán bộ kỹ thuật và quản lý có trình độ kỹ thuật cao, có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có kỹ năng làm việc thành thạo. Bên cạnh đó, trường tích cực NCKH, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào thực tế của ngành GTVT, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đúng với sứ mạng của trường là: *“Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ Khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”*.

Trường hiện có tổng diện tích 21,64 ha với 179 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; 9 phòng máy tính, 7 phòng học ngoại ngữ; 03 phòng thí nghiệm cấp trường, 20 phòng thí nghiệm cấp bộ môn, 12 phòng thực hành, thực tập. Thư viện của trường có diện tích 3.000 m<sup>2</sup> được trang bị hiện đại. Trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo và NCKH ở trong nước và trên thế giới.

Tổng số cán bộ, viên chức của trường hiện có 1160 người; trong đó GV cơ hữu là 866 người với 57 Giáo sư và PGS, 155 Tiến sỹ, 498 Thạc sỹ. Nhiều GV của trường là những chuyên gia đầu ngành thuộc lĩnh vực GTVT, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước. Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Trường ĐG GTVT đã 2 lần đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT

ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và đạt mức cao năm 2009 và được đánh giá là cơ sở giáo dục đạt chuẩn chất lượng theo QĐ số 12 ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN.

### **1.2.2. Tổng quan về Khoa Vận tải – Kinh tế**

Là 1 trong 9 đơn vị tham gia đào tạo, Khoa Vận tải – kinh tế với bề dày kinh nghiệm hơn 50 năm trong đào tạo có sứ mạng : “ *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ Khoa học – công nghệ thuộc các lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế bưu chính – viễn thông, Quản trị kinh doanh và Kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành Giao thông Vận tải và đất nước*”.

Hiện tại Khoa có 9 bộ môn và 1 văn phòng Khoa. Tổng số giảng viên của Khoa là 100 người. Số giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 27 người (chiếm 26,5 %), trong đó Giáo sư và Phó giáo sư là 8 người. Khoa VTKT đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế vận tải bao gồm 6 ngành: Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Kế toán. CTĐT đại học được thiết kế theo chuẩn 4 năm cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân. CTĐT đại học của các Ngành do Khoa VTKT quản lý mới được chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo và được áp dụng từ Khóa 54. Trải qua 53 năm xây dựng và phát triển, Khoa VTKT đã đào tạo hàng vạn kỹ sư, hàng nghìn ThS, hàng chục TS đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước. Khoa VTKT là một trong những trung tâm NCKH hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Vận tải, Kinh tế vận tải và KTXD giao thông.

### **1.2.3. Tổng quan về ngành Kinh tế vận tải**

Ngành Kinh tế vận tải là một trong 06 ngành của Khoa VTKT, hiện nay đã đào tạo ra những kỹ sư chuyên về quy hoạch, điều hành, quản lý doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vận tải nói riêng. Hiện nay ngành Kinh tế vận tải có 05 chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải & du lịch; Kinh tế vận tải thủy bộ; Kinh tế vận tải hàng không; Kinh tế vận tải đường sắt. Số lượng GV của ngành Kinh tế vận tải hiện nay có 01 PGS, 06 TS, 21 Ths, 06 cử nhân. Số lượng giảng viên quy đổi hiện nay là 39 người. Số lượng sinh viên chính quy quy đổi là 929 người.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý MC, viết bản thảo, nghe ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, ngành Kinh tế vận tải đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành

Kinh tế vận tải đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành.

### **a. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Kinh tế vận tải**

#### *(i.) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế vận tải được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH GTVT cũng như mục tiêu đào tạo của Khoa VTKT và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các kỹ sư có kiến thức chuyên môn về vận tải, quản lý kinh tế, quản lý dự án... đáp ứng nguồn nhân lực mà xã hội cần. Mục tiêu của ngành được đăng tải trên website Khoa VTKT và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là CĐR. CĐR của CTĐT ngành Kinh tế vận tải được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT đó là có kiến thức chuyên môn về quản trị doanh nghiệp; dự án đầu tư; phân tích kinh tế...; có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng lập luận và giải quyết các vấn đề, kỹ năng thực nghiệm và ứng dụng tri thức, kỹ năng suy luận và tư duy cá nhân, kỹ năng giao tiếp xã hội, làm việc theo nhóm; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, làm việc theo tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo và nghiêm túc.

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế vận tải phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

#### *(ii) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo*

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế vận tải đầy đủ và cập nhật thường xuyên cho phù hợp. Đề cương các học phần đầy đủ cho ngành và cho 5 chuyên ngành thuộc ngành (chuyên ngành Kinh tế vận tải ô tô; chuyên ngành Kinh tế vận tải thủy bộ; chuyên ngành Kinh tế vận tải hàng không; chuyên ngành Kinh tế vận tải du lịch; chuyên ngành Kinh tế vận tải đường sắt). Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần trong ngành cũng như riêng biệt cho từng chuyên ngành được công bố công khai và các bên liên quan bao gồm: giảng viên; người học; nhà tuyển dụng dễ dàng được tiếp cận thông qua trang web của khoa; của nhà trường.

*(iii.) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Chương trình dạy học của ngành Kinh tế vận tải được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra đã được công bố. Trong đó các đề cương học phần được xây dựng một cách chi tiết. Tỷ lệ các khối kiến thức cơ bản; cơ sở ngành; chuyên ngành được phân bố hợp lý. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng, được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần. Chương trình dạy học có cấu trúc logic với phần lý thuyết, thực hành, thảo luận. Nội dung tương trình cập nhật với sự đóng góp của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, sinh viên. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương (30%), khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành (40%) và khối kiến thức chuyên ngành (30%). Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành TN cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

*(iv.) Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Mục tiêu giáo dục ngành Kinh tế vận tải được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học các học phần của ngành Kinh tế vận tải được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Phương pháp giảng dạy được thay đổi từ đọc chép khiến SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận hoặc làm việc nhóm góp phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, tự học, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

*(v.) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học*

Việc đánh giá kết quả học tập của người học thuộc ngành Kinh tế vận tải được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Với việc nhà trường ban hành quy định về ngân hàng đề thi đáp án, được triển khai đến toàn khoa và từng ngành với từng học phần đã giúp cho việc tổ chức đánh giá thuận tiện hơn đảm bảo tính công bằng minh bạch. Cách đánh giá người học cũng được mô tả chi tiết trong đề cương học phần. Trong đó quy định 30% điểm quá trình, 70% điểm cho bài thi học kỳ.

Trong quy định các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng như: bài thi tự luận; thi vấn đáp. Chính điều này đã đảm bảo đánh giá chính xác kiến thức của người học, tùy vào từng học phần mà lựa chọn ra phương pháp đánh giá phù hợp nhất. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời như: điểm quá trình được công bố khi kết thúc học phần, điểm thi học kỳ được công bố 10 ngày sau khi thi. Người học có thể dễ dàng tiếp cận thông tin qua tài khoản cá nhân, bộ môn quản lý, văn phòng khoa, phòng

đào tạo. Chính điều này đã giúp người học kịp thời nắm được thông tin và cải thiện việc học tốt nhất. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua các mẫu đơn gửi đến đơn vị chức năng và được phản hồi kịp thời trong thời gian nhanh nhất.

*(vi.) Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên*

Toàn bộ giảng viên ngành kinh tế vận tải đều đảm bảo yêu cầu và chất lượng trong công tác giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên/người học được đáp ứng theo chuẩn khối lượng đào tạo quy định. Việc tuyển dụng giảng viên ngành Kinh tế vận tải đảm bảo theo quy trình do trường ban hành, đảm bảo yêu cầu về chuyên môn ngành và chuyên môn sư phạm. Mọi công tác tuyển dụng đều được thông báo công khai trên trang thông tin của nhà trường. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá thông qua hội đồng chuyên môn, khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học mà giảng viên hoàn thành. Ngành kinh tế vận tải luôn tạo điều kiện cho các giảng viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các lớp nghiệp vụ trong và ngoài trường tổ chức. Kết quả công việc của giảng viên ngành được đánh giá đầy đủ chính xác, công bằng thông qua đánh giá hoàn thành nhiệm vụ từng tháng; đánh giá hoàn thành công việc năm học (khối lượng giảng dạy; khối lượng nghiên cứu khoa học) và các hoạt động chung khác trong khoa và trong trường. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong ngành Kinh tế vận tải được thực hiện một cách đa dạng thông qua các học phần; đề tài khoa học sinh viên; đề tài khoa học cấp trường; bài báo khoa học; hoạt động chuyển giao công nghệ;...

*(vii.) Tiêu chuẩn 7: Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ*

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm cán bộ văn phòng khoa, thư viện, giảng đường, kỹ thuật hạ tầng cơ sở vật chất,... được tuyển dụng theo quy định công khai minh bạch, đúng chức năng nhiệm vụ; đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Năng lực của khối cán bộ hỗ trợ cũng được đánh giá một cách rõ ràng thông qua biên bản đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của từng tháng. Việc tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được xác định phù hợp với quy mô và sự phát triển của nhà trường về cơ sở vật chất, sinh viên,...

*(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Chính sách tuyển sinh của ngành Kinh tế vận tải được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ theo chính sách tuyển sinh của nhà trường. Chính sách này được xác định rõ ràng, công khai và được cập nhật liên tục cho từng ngành. Tiêu chí tuyển được công

khai trên trang thông tin của trường, phương pháp tuyển chọn qua việc nộp hồ sơ và được các cơ quan quản lý về giáo dục đào tạo đánh giá cao. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoài khóa được thực hiện đầy đủ thông qua các hoạt động cố vấn học tập, hoạt động đoàn thanh niên, hội sinh viên. Tất cả những điều này tạo thuận lợi cho người học và tâm lý thoải mái giúp người học hoàn thiện quá trình học tập tốt hơn.

*(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Hệ thống cơ sở vật chất phòng học của nhà trường trang bị đầy đủ cho người học trên lớp tại các giảng đường. Trang bị cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy như máy chiếu, loa, micro...Thư viện của nhà trường được xây dựng hiện đại với nhiều đầu sách đa dạng, quý cung cấp môi trường học tập nghiên cứu cho người học một cách tốt nhất. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức thực tế. Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng internet wifi, thư viện điện tử để hỗ trợ cho người học cũng như người dạy trong đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các cơ sở vật chất này đều đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, ánh sáng, âm thanh,...

*(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng*

Tất cả các hoạt động dạy và học đều được đánh giá một cách khách qua từ phía người dạy và người học để nhà trường cũng như khoa và cụ thể là ngành kinh tế vận tải kịp thời nắm bắt thông tin điều chỉnh khi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện để cải tiến hoạt động dạy và học trong nhà trường. Ngành Kinh tế vận tải cũng thường xuyên tổ chức hội thảo, gửi thư xin ý kiến của đơn vị tuyển dụng về hoạt động đào tạo của ngành để từ đó tập hợp lại đưa ra những cải tiến nhằm hoàn thiện chương trình đào tạo một cách tốt nhất.

*(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra*

Ngành kinh tế vận tải có tỷ lệ sinh viên thôi học thấp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và cụ thể là sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn của ngành ngày càng tăng cao. Khoa VT-KT và ngành kinh tế vận tải thường xuyên thống kê số lượng sinh viên ra trường có việc làm trong năm đầu tiên và nhận thấy tỷ lệ sinh viên ra trường làm đúng ngành ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Các nhà tuyển dụng cũng có những đánh giá tốt về chất lượng sinh viên đến làm việc sau khi ra trường.

**b. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo Ngành Kinh tế vận tải**



(i.) *Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

CĐR của ngành mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần tính từ năm 2009 đến năm 2016 nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

(ii.) *Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo*

Bản mô tả CTĐT của ngành Kinh tế vận tải mặc dù đã được công bố công khai nhưng vẫn còn một số ít ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng.

Trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành Kinh tế vận tải còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

(iii.) *Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

CTDH là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

(iv.) *Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành Kinh tế vận tải chưa được tiến hành thường xuyên.

Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế.

SV năm thứ nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

(v.) *Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học*

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi thông qua thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi. Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề cho các học phần của ngành Kinh tế vận tải chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

SV chưa thực sự thuận lợi trong việc tra cứu điểm do hạn chế về hạ tầng mạng cũng như tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

(vi.) *Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên*

Số lượng đội ngũ GV có học hàm học vị cao tăng trong 5 năm gần đây nhưng chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra. Hoạt động NCKH của GV chủ yếu là viết báo, thực hiện đề tài khoa học cấp Trường, hướng dẫn NCKH SV rất hạn chế các đề tài cấp bộ, cấp nhà nước.

Năng lực của đội ngũ GV trong công tác CVHT được đánh giá thông qua khảo

sát ý kiến người học nhưng số lượng SV tham gia đánh giá vẫn chưa thực sự nhiều.

*(vii.) Tiêu chuẩn 7: Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ*

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ gặp khó khăn trong phấn đấu để đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn quy định trong công tác thi đua khen thưởng.

*(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC) chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học của Nhà trường.

*(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Hệ thống phòng làm việc cho GV còn nhỏ. Việc bố trí hệ thống quạt ở một số giảng đường chưa thực sự hợp lý.

Một số phòng TN chưa có nội quy, hướng dẫn sử dụng phù hợp và chưa trang bị đủ phương tiện PCCC. Hiện tượng vi phạm nội quy ký túc xá vẫn còn tồn tại.

Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

*(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng*

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kinh tế vận tải còn ít. Nhà trường chưa tiến hành khảo sát lấy ý kiến cựu người học về CTDH ngành Kinh tế vận tải.

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

*(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra*

Hoạt động giám sát tình hình SV bỏ học chưa được thực hiện. SV còn gặp khó khăn trong trả nợ các học phần dẫn đến bị kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học.

Các đề tài NCKH SV mang tính thực nghiệm, khảo sát thực tế chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ

### TIÊU CHUẨN 1

#### MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Khoa Vận tải – Kinh tế (VT-KT) là một trong những Khoa đầu tiên của trường, sự phát triển của Khoa gắn liền với truyền thống 70 năm của Trường ĐH GTVT. Trải qua hơn nửa thế kỷ đào tạo đại học ngành Kinh tế vận tải hiện nay gồm 5 chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải du lịch; Kinh tế vận tải thủy bộ; Kinh tế vận tải hàng không; Kinh tế vận tải đường sắt. Các chuyên ngành được xây dựng và thông qua sự thẩm định của Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa VT-KT, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường ĐH GTVT để đảm bảo chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của người học, của xã hội.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học.**

##### 1. Mô tả

Mục tiêu đào tạo của ngành Kinh tế vận tải là “*Trang bị cho người tốt nghiệp kiến thức Khoa học cơ bản và kiến thức kỹ thuật chuyên môn vững chắc, năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề Khoa học và kỹ thuật của ngành kinh tế vận tải*”. Mục tiêu của CTĐT này được quy định cụ thể trong Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải năm 2013 [H1.01.01.01] và được ghi trong Cuốn chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải ban hành năm 2013 [H1.01.01.02]. Mục tiêu này được xác định phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Trường ĐH GTVT [H1.011.01.03], nằm trong định hướng chiến lược phát triển của Trường đại học GTVT giai đoạn 2008 – 2020 và tầm nhìn đến 2030 [H1.01.01.04]. Sự phát triển của ngành Kinh tế vận tải không nằm ngoài sự phát triển chung của Khoa VT-KT, chính vì vậy mục tiêu đào tạo của ngành Kinh tế vận tải cũng phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của

Khoa VT-KT [H1.01.01.05]. Mục tiêu này cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 16/6/2005 [H1.01.01.07]. Và quy định tại điều 5, Luật GDĐH năm 2012 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu Khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.” [H1.01.01.08]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2009 Nhà trường chuyển đổi CTĐT theo hệ thống tín chỉ cho đến nay Nhà trường đã 2 lần rà soát điều chỉnh CTĐT, cụ thể là Hướng dẫn điều chỉnh sửa đổi CTĐT đại học năm 2012, năm 2015 [H1.01.01.11] và hoàn thành năm 2013 và 2015. Những thay đổi này được Nhà trường cập nhật trong Niên giám CTĐT của ngành Kinh tế vận tải các năm 2013, 2015 [H1.01.01.16] và cuốn giới thiệu về Khoa VT-KT năm 2013 [H1.01.01.17]. Việc xây dựng và hoàn thiện mục tiêu đào tạo được xác định là nhiệm vụ trọng tâm và luôn được đề cập trong các báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐH GTVT từ nhiệm kỳ 2015-2020 [H1.01.01.15]. Trong lần sửa đổi năm 2015 Nhà trường và Khoa VT-KT đã vận dụng các quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.06] để tiến hành rà soát điều chỉnh các môn học trùng nhau trong một ngành. Và tiếp tục năm 2016 Nhà trường có thống nhất quy định về việc xây dựng, điều chỉnh Chuẩn đầu ra (CĐR) và chương trình đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.18], trên cơ sở đó ban hành Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế vận tải; chương trình dạy học [H1.01.01.09], [H1.01.01.10]. Ban hành chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2016 trên cơ sở điều chỉnh lại CĐR của năm 2009 đã được ban hành [H1.01.01.12], [H1.01.01.13]. Rà soát đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành Kinh tế vận tải có bổ sung CĐR các học phần [H1.01.01.14].

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu đào tạo ngành Kinh tế vận tải của Khoa VT-KT được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường. CTĐT của ngành đã làm rõ mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra.

### **3. Tồn tại**

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu người học và nhà tuyển dụng nhằm bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu đạt hiệu quả chưa cao.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ tháng 10/2016 Nhà trường giao cho Phòng khảo thí & đảm bảo chất lượng xây dựng quy trình, công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học của Trường đã tốt nghiệp các khóa 2013 – 2015 và của các nhà tuyển dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành phía Bắc về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.**

#### **1. Mô tả**

Năm 2009 ngành Kinh tế vận tải đã ban hành CĐR để xác định hướng đi trong đào tạo toàn ngành [H1.01.01.12DC]. Thực hiện thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, Trường ĐH GTVT đã ban hành các văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Trong lần sửa đổi năm 2015 Nhà trường và Khoa VT-KT đã vận dụng các quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.06DC] để rà soát lại CĐR của CTĐT. Nhà trường đưa ra quy định về xây dựng điều chỉnh CĐR và CTĐT [H1.01.01.18DC] đồng thời giao cho Khoa VT-KT chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung [H1.01.02.03]. Sau khi lấy được ý kiến Khoa VT-KT phối hợp cùng các bộ môn có chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế vận tải đưa ra dự thảo CĐR. Hội đồng Khoa học đào tạo của Khoa và của Ngành thông qua và được ban hành chính thức trong năm 2016. Từ năm 2009 đến năm 2016 sau khi soát điều chỉnh Nhà trường nhận thấy CĐR của CTĐT được công bố năm 2009 hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu quy định CĐR. Trong lần điều chỉnh CTĐT năm 2013, để tốt nghiệp ngành Kinh tế vận tải người học cần phải hoàn thành 143 tín chỉ trong đó kiến thức chia thành các khối: Kiến thức đại cương, Kiến

thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên môn ngành. Trong đó CĐR của ngành được gắn với mục tiêu đào tạo của ngành, được tập hợp lại trong Cuốn chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải năm 2013 [H1.01.01.02DC] đồng thời được cụ thể hóa qua các mục tiêu giảng dạy các học phần, trong đề cương chi tiết học phần thuộc ngành Kinh tế vận tải [H1.01.02.02]. Trong lần điều chỉnh năm 2016 Nhà trường cùng Khoa VT-KT và ngành Kinh tế vận tải tiến hành điều chỉnh lại CĐR của ngành, ban hành Bản mô tả CTĐT, Chương trình dạy học và Cuốn chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải năm 2016 [H1.01.02.01], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.10DC]. Điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần trong đó làm rõ CĐR học phần đóng góp vào CĐR ngành như thế nào thông qua Ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT [H1.01.02.04].

Như vậy sau nhiều lần rà soát điều chỉnh, hiện nay CĐR của ngành Kinh tế vận tải được xác định như sau:

- Về mặt kiến thức: được trang bị đầy đủ kiến thức về chuyên môn, nghề nghiệp, các kiến thức tổng quát về ngành.

- Về mặt kỹ năng: người học được trang bị các kỹ năng nghiên cứu, ứng dụng hiệu quả, sáng tạo. Kỹ năng tư duy Khoa học, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm.

- Thái độ nghề nghiệp: người học có thái độ đúng đắn về nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp.

- Triển vọng nghề nghiệp trong tương lai: với việc trang bị tốt kiến thức, kỹ năng, thái độ cùng với quá trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội, người học có khả năng tìm kiếm việc làm trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, các doanh nghiệp trong ngành, các đơn vị tư vấn, viện nghiên cứu, Trường đại học...

## **2. Điểm mạnh**

Khoa VT-KT đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành Kinh tế vận tải từ khá sớm. Điều này giúp Khoa công khai với xã hội về năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo của Khoa, để người học hình dung được sau khi tốt nghiệp có thể làm được việc gì và nhà tuyển dụng biết được năng lực về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và khả năng nhận thức Khoa học công nghệ của người học.

Chuẩn đầu ra của ngành được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội. Trong đó đã đảm bảo được yêu cầu chung trong đào tạo đó là trang bị cho người học chuẩn

kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, triển vọng nghề nghiệp. Bên cạnh đó còn hướng người học tới chuyên môn chuyên biệt theo từng chuyên ngành. CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo quy định của Bộ GD&ĐT.

### **3. Tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, giảng viên, các nhà Khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp. Đồng thời chưa tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 – 2017 bên cạnh việc hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT, việc lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của sinh viên ngành Kinh tế vận tải là rất thiết thực và cần triển khai đồng bộ.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### **1. Mô tả**

CĐR của ngành Kinh tế vận tải được xây dựng từ năm 2009 [H1.01.01.12DC] đã đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục năm 2005 (điều 2) [H1.01.01.05DC], của Luật giáo dục đại học (điều 5) – 2012 [H1.01.01.06DC], Bộ GD&ĐT, của nhà tuyển dụng, của sinh viên và của giảng viên. CĐR được xây dựng với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; thái độ đạo đức nghề nghiệp; khả năng công tác sau khi tốt nghiệp. Cụ thể yêu cầu của sinh viên tăng khối lượng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học, chuyển đổi ngành học, học cùng lúc hai chương trình. Đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học. Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua thảo luận. Qua kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan Nhà trường phối hợp cùng Khoa VT-KT thực hiện rà soát điều chỉnh CTĐT năm 2013, 2015 với các học phần môn học được yêu cầu, áp dụng thống nhất CĐR ngoại ngữ trình độ B1 từ khóa 55 hệ chính quy, tăng thời lượng tiết học thảo luận [H1.01.02.02DC], H1.01.01.02DC],

**[H1.01.03.01]**. Đối với nhu cầu chuyển đổi ngành học và học cùng lúc hai chương trình, Nhà trường áp dụng theo quy chế 43/2007 Bộ GD&ĐT – đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.03.02]**, ngoài ra Nhà trường ban hành quyết định số 300/QĐ – ĐHGTVT hướng dẫn thực hiện quy chế 43/2007 **[H1.01.03.03]**.

Như vậy có thể thấy, yêu cầu của các bên liên quan đã được phản ánh và điều chỉnh trong CDR. Hàng năm khi kết thúc năm học các bộ môn chuyên môn thuộc ngành Kinh tế vận tải luôn có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học **[H1.01.03.04]**. Đồng thời thông qua hội nghị cán bộ Công nhân viên chức (CNVC) toàn Khoa và toàn trường CDR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn **[H1.01.03.05]**, **[H1.01.03.06]**, **[H1.01.03.07]**. Ngày 16/4/2015 Bộ GD&ĐT ban hành thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Trên cơ sở đó Nhà trường phối hợp cùng các Khoa rà soát lại CDR năm 2009. Nhà trường ban hành quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CDR và CTĐT **[H1.01.01.18DC]**. Nhà trường khảo sát lấy ý kiến của cán bộ giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học về CTĐT và CDR **[H1.01.03.09]** từ đó hoàn thiện chuẩn đầu ra CTĐT và CDR các học phần **[H1.01.01.14DC]**. Tháng 9/2016 Nhà trường ban hành quyết định chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kinh tế vận tải **[H1.01.01.13DC]**. Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện CTĐT và CDR các quyết định đều được thông báo trên trang website Nhà trường, niên giám chương trình đào tạo, sổ tay sinh viên, điều này giúp cho người học và các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng hơn **[H1.01.01.16DC]**, **[H1.01.03.08]**, **[H1.01.01.17DC]**, **[H1.01.03.10]**.

## **2. Điểm mạnh**

Chuẩn đầu ra của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh tế vận tải được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **3. Tồn tại**



Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên qua các năm. Do đó tính cập nhật nhật là chưa cao.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ đầu năm học 2016-2017 nhà trường có kế hoạch triển khai xuống các Khoa trong đó có việc lấy ý kiến của các bên liên quan định kỳ hàng năm. Nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan giao cho phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo thực hiện vào tháng 3 hàng năm. Các Khoa lấy kết quả tổ chức họp rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT khi kết thúc mỗi năm học.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 1**

Chuẩn đầu ra của ngành Kinh tế vận tải được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CĐR đáp ứng được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của người học đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. CĐR được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và thông tin đào tạo.

## TIÊU CHUẨN 2

### **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế vận tải được xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng,... trên cơ sở cập nhật yêu cầu của CĐR, đề cương các học phần, ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan gồm người học, người dạy, nhà tuyển dụng. Thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường.

**Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Mô tả**

Sau khi ban hành CĐR ngành Kinh tế vận tải năm 2009 [H1.01.01.12DC], qua nhiều lần rà soát điều chỉnh [H1.01.01.11DC], hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần [H2.02.01.01] năm 2013, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải [H1.01.01.01DC]. Các nội dung được xây dựng bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.01.01.08DC]. Trên cơ sở này Khoa VT-KT hoàn thiện đề cương chi tiết các học phần [H1.01.02.02DC]. Tiếp tục đến năm 2016 Nhà trường chỉ đạo về rà soát điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.18DC] trong đó bám sát quy định trong thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.06DC] quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực người học. Theo quy định trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT [H2.02.01.04] và thông tư số 1074/KTKĐCL GD-KĐĐH [H2.02.01.05] Nhà trường yêu cầu các Khoa hoàn thiện về bản mô tả CTĐT. Sau khi Khoa Vận tải - Kinh tế phối hợp cùng ngành Kinh tế vận tải tiến hành hoàn thiện. Đến tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành CĐR ngành Kinh tế vận tải [H1.01.01.13DC], bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09DC] và đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.14DC]. Trước khi thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ra đời thì các phiên bản chương trình đào tạo của ngành Kinh tế vận tải về cơ bản có đầy đủ các thông tin theo yêu cầu của thông tư, do đó có thể coi chúng là các bản mô tả chương trình đào tạo. Tất cả các thông tin trên từ năm 2009 đến 2016 đều được thông tin đến người học và giảng viên thông qua Niên giám chương trình đào tạo [H1.01.01.16DC], cuốn giới thiệu về Khoa Vận tải - Kinh tế [H1.01.01.17DC] và trang website Khoa Vận tải kinh tế [H2.02.01.02], [H2.02.01.03].

Đề có được kết quả trên Nhà trường phối hợp cùng Khoa VT-KT tổ chức hội nghị Cán bộ viên chức (CBVC) [H2.02.01.06]. Thông qua hội nghị này đã thu thập các đóng góp về CTĐT [H1.01.03.06DC]. Trước khi ban hành CTĐT nhà trường đã thông tin đến giảng viên, người học, nhà tuyển dụng, cựu người học về CTĐT và bản mô tả CTĐT [H2.02.01.08], [H1.010.2.03DC], tổng hợp những điều chỉnh và sự khác biệt bản mô tả CTĐT năm 2016 so với 2013 [H2.02.01.07]. Các báo cáo tổng kết năm học [H1.01.03.05DC], tập hợp ý kiến khách hàng [H1.01.03.07DC] để cập nhật cho phù hợp với bản mô tả CTĐT năm 2016.

Bản mô tả CTĐT năm 2016 đã đảm bảo các yêu cầu bao gồm:

- Khoa Vận tải – Kinh tế
- Thông tin chi tiết về các chứng nhận kiểm định được cấp bởi các tổ chức nghề nghiệp hay cơ quan có thẩm quyền.
- Tên gọi của văn bằng: Kỹ sư kinh tế vận tải
- Tên CTĐT: Chương trình đào tạo ngành Kinh tế vận tải
- Chuẩn đầu ra của CTĐT:
- Tiêu chí tuyển sinh hay các yêu cầu đầu vào của CTĐT.
- Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về đầu ra của CTĐT: Tham khảo chương trình đào tạo đại học của các trường đại học có uy tín trên thế giới về ngành GTVT như Đại học Giao thông Tây Nam (Trung Quốc)... Sử dụng các tài liệu (textbook) chuẩn mực về các lĩnh vực của giao thông đường bộ đang được sử dụng phổ biến trên các trường đại học.
- Cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm: trên 60 học phần và 143 tín chỉ
- Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT: tháng 9 năm 2016

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT của ngành Kinh tế vận tải đã hoàn thiện vào năm 2016 đã cập nhật theo quy định trong thông tư 1074/KTKĐCL GD-KĐĐH trong đó cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, nội dung các CTĐT của chuyên ngành thuộc ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiện nay bản mô tả CTĐT của ngành chưa tập hợp được nhiều ý kiến của các đơn vị tuyển dụng do việc lấy ý kiến của các đơn vị này tương đối khó khăn.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016-2017 Khoa VT-KT xây dựng kế hoạch tổ chức các hội thảo, tiếp xúc doanh nghiệp trong ngành để từ đó đưa ra các thảo luận với doanh nghiệp về bản mô tả CTĐT đã xây dựng.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

#### **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

##### **1. Mô tả**

Đề cương chi tiết các học phần là một tài liệu rất quan trọng trong công tác đào tạo. Trong quá trình xây dựng đề cương qua nhiều năm, Nhà trường vận dụng các quy định hướng dẫn về quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H1.01.03.02DC], [H2.02.02.02], [H2.02.01.03DC], [H2.02.01.04DC]. Từ các yêu cầu này Nhà trường đảm bảo các nội dung cần có trong đề cương chi tiết học phần. Chương trình đào tạo ngành Kinh tế vận tải hiện nay có 61 học phần tương ứng với 61 đề cương với 143 tín chỉ [H1.01.01.14DC]. Đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm : thông tin về đơn vị đào tạo, nội dung học phần, mục tiêu và chuẩn năng lực, phương pháp và hình thức dạy học, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá,... Đề cương phải bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học, phương pháp giảng dạy/ học tập để có thể đạt được các chuẩn đầu ra đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định [H2.02.01.01DC], [H2.02.02.04].

Đề cương học phần trình độ đại học, đào tạo theo tín chỉ được Nhà trường cùng các Khoa, các ngành xây dựng lần đầu tiên năm 2009 khi Nhà trường chính thức chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ [H2.02.02.01], và được chỉnh sửa năm 2013 [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.02DC]. Đến tháng 9 năm 2016 nhà trường tiếp tục điều chỉnh đề cương học phần một lần nữa theo mẫu mới có tích hợp chuẩn đầu ra và đề cương học phần nằm trong bản mô tả chương trình đào tạo mà nhà trường xây dựng [H1.01.01.09DC].

Hàng năm trong các Hội nghị giao ban đào tạo, các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động ĐT, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần [H1.01.03.07DC]. Trước mỗi đợt điều chỉnh Nhà trường

lấy ý kiến đánh giá của người học, người dạy, cựu người học, nhà tuyển dụng về đề cương chi tiết học phần. Trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh lần đầu 1 năm 2013, lần 2 năm 2015 và lần gần đây nhất năm 2016 [H2.02.02.03] [H2.02.02.05]. Sau đó, đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai bằng các văn bản, trên website của trường cũng như thông qua các hội nghị Khoa học [H2.02.02.06].

## **2. Điểm mạnh**

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT. Đã có góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp để cập nhật nhằm điều chỉnh đề cương các học phần cho phù hợp.

## **3. Điểm tồn tại**

Đề cương học phần được xây dựng theo hướng dẫn của nhà trường tuy nhiên trong phần trình bày chưa gắn với mục tiêu CDR của học phần, của ngành.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 - 2017 ngành tiếp tục có kế hoạch đánh giá đề cương các học phần một cách bài bản, có kế hoạch viết lại đề cương cho phù hợp.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

### **1. Mô tả**

Việc công khai các thông tin về CTĐT nằm trong quy định của nhà trường [H2.02.03.01]. Bản mô tả CTĐT của ngành Kinh tế vận tải đã được công bố công khai. Trong đó toàn bộ đề cương các học phần của các lần điều chỉnh CTĐT đều được in trong quyển chương trình đào tạo, niên giám chương trình đào tạo, được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của nhà trường. Ngoài ra các đề cương này cũng được công khai trên trang website của Khoa VT-KT. Đối với mỗi học phần khi lên lớp giảng viên giảng dạy đều cung cấp cho sinh viên đồng thời dành thời gian hướng dẫn các thông tin ghi trong đề cương để người học nắm bắt được cấu trúc môn học, học liệu, phương tán tổ chức giảng dạy của giảng viên... Bên cạnh đó thông qua cố vấn học tập hàng năm đều hướng dẫn sinh viên tìm hiểu về bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09 DC], [H2.02.01.02DC], [H2.02.02.01DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.16DC],

**[H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC].**

Việc công khai các thông tin trên giúp cho các đối tượng liên quan nắm bắt được một cách dễ dàng. Qua khảo sát các đối tượng liên quan có thể thấy 75% sinh viên đã nắm bắt được các thông tin công khai của nhà trường về bản mô tả CTĐT, nội dung các học phần qua việc truyền đạt của cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy chuyên môn. 65% nhà tuyển dụng được hỏi đã nắm bắt được mục tiêu đào tạo trong bản mô tả CTĐT, các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu chuẩn đầu ra học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra của ngành Kinh tế vận tải **[H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC].**

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành Kinh tế vận tải được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai nhưng vẫn còn có ý kiến của sinh viên phản ánh về việc khó tiếp cận do vẫn chưa xác định được nguồn tiếp cận.

## **4. Kế hoạch hành động**

Để thực hiện yêu cầu công khai và tạo điều kiện tối đa cho các bên liên quan tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần, bắt đầu từ đầu năm học 2016 – 2017, Khoa Vận tải kinh tế thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục và đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá thông tin về bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần tới cộng đồng và xã hội.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm.

## **Kết luận về tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có

sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành Kinh tế vận tải gồm 5 chuyên ngành tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT đại học hệ chính quy được làm cơ sở cho việc xây dựng CTĐT đại học thuộc các hệ liên thông, bằng 2 và vừa làm vừa học. Tạo ra sự liên thông giữa các chương trình, SV có điều kiện trong việc chuyển đổi CTĐT. Ngoài ra chương trình này còn là căn cứ để xây dựng CTĐT bậc cao học.

Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ và liên tục.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT của nhà trường xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham khảo CTĐT và sự tham gia của các nhà Khoa học, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

## TIÊU CHUẨN 3

### CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### **Mở đầu**

Khoa VT-KT Trường ĐH GTVT xác định CTĐT ngành Kinh tế vận tải là một trong ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa. Do đó, việc đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTĐT là việc làm cần thiết và định kỳ trong từng giai đoạn.

Chương trình dạy học (CTDH) trình độ đại học ngành Kinh tế vận tải có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ. Các CTDH thuộc ngành Kinh tế vận tải được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. Khung CTĐT bao gồm các học phần môn học được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

#### **Tiêu chí 3.1: *Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra***

##### **1. Mô tả**

Chương trình dạy học ngành Kinh tế vận tải đã được nhà trường công bố năm 2016 sau khi được hội đồng Khoa học và đào tạo nghiệm thu [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.04]. Chương trình được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết, CĐR và bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường [H1.01.01.09DC], [H2.02.01.07DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.11DC], [H3.03.01.02] bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Trong mỗi chương trình đều có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học



phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lí thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bố giữa các môn mang tính lí thuyết với số môn thực hành, và tỷ lệ phân bố giữa tổng số giờ lí thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Ngoài ra, chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lí thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kĩ năng tự làm việc, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Ngoài ra, chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành [**H3.03.01.01**]. Khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành và khối lượng kiến thức chuyên ngành đạt 70%, khối kiến thức chung tăng lên đạt 30% để phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành với việc chú trọng các môn phát triển kỹ năng cho SV (môn kỹ năng mềm và môn phương pháp làm việc nhóm). Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành và kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành.

<b>TT</b>	<b>Khối kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ bắt buộc</b>	<b>Số tín chỉ tự chọn</b>	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Giáo dục đại cương	42	1	43	30
2	Cơ sở ngành và chuyên môn ngành	46	12	58	40
3	Chuyên ngành	38	4	42	30
<b>Tổng</b>		<b>126</b>	<b>17</b>	<b>143</b>	<b>100</b>

## **2. Điểm mạnh**

Chương trình dạy học của ngành Kinh tế vận tải được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong chương trình dạy học đảm bảo tỷ lệ hợp

lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất.

### **3. Điểm tồn tại**

Các thông tin phản hồi của sinh viên về chất lượng chương trình dạy học chưa được tiến hành liên tục nhằm phục vụ cho việc thiết kế chương trình dạy học phù hợp giúp người học đạt được CĐR.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với người học trong việc rà soát và điều chỉnh chương trình dạy học.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu tiêu chí 5/7.

**Tiêu chí 3.2: *Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng***

#### **1. Mô tả**

Khung CTDH được cấu trúc với các khối kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên môn ngành, kiến thức chuyên môn chuyên ngành với tỷ lệ 30% kiến thức cơ bản; 40% kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành; 30% kiến thức chuyên ngành đảm bảo cho người học tiếp cận từng bước với kiến thức **[H1.01.01.09DC]**, **[H1.01.01.10DC]**. Trong đó đề cương chi tiết mỗi học phần trong CTDH đều được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thảo luận/bài tập. Sự logic giữa các học phần trong đó có các học phần tiên quyết, sinh viên phải hoàn thành học phần tiên quyết mới được học các học phần tiếp theo. Sau khi chỉnh sửa đề cương chi tiết học phần năm 2016 đã làm rõ được CĐR mỗi học phần và sự đóng góp của CĐR học phần với CĐR của CTĐT **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**, **[H1.01.02.04DC]**. Việc lựa chọn học phần để học từng kỳ do người học chủ động lựa chọn, các học phần tự chọn, học phần bắt buộc. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng đào tạo của trường đều đưa ra thông báo và người học sẽ lựa chọn học phần theo khả năng của mình **[H3.03.02.01]**, **[H3.03.02.03]**.

Các học phần kỹ năng nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho SV. Các học phần Khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở. Các

học phần cơ sở ngành cung cấp những kiến thức căn bản về chuyên môn, sự tiếp cận kiến thức ngành học với SV. Các học phần chuyên ngành cung cấp cho SV kiến thức chuyên môn sâu trong quản lý kinh tế, phân tích kinh tế, quản trị dự án,... Bên cạnh đó, các học phần, thiết kế môn học, bài tập lớn, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học vận dụng kiến thức về chuyên môn kết hợp với kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề. Tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt CDR của học phần. Ngoài ra để đánh giá kết quả học tập của người học từng học phần Nhà trường có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học phần, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 30%, đánh giá kết quả thi kết thúc học phần chiếm 70% kết quả chung [H3.03.02.02]. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Nhà trường, Khoa VT-KT thực hiện theo hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ 300/ĐH-GTVT [H1.01.03.03DC].

Trước khi được công bố chính thức CTDH của từng ngành, từng chuyên ngành đều được thông qua bởi bộ môn chuyên môn, hội đồng Khoa học đào tạo Khoa, của trường [H3.03.01.04DC]. Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về cấu trúc CTDH, Khoa VT-KT đã tập hợp các ý kiến của nhà tuyển dụng về CTDH qua những hội nghị khách hàng này có thể thấy yêu cầu chủ yếu của nhà tuyển dụng chính là tăng khối lượng thực hành thảo luận, tăng cường học phần kỹ năng [H1.01.03.07DC]. Sau những lần chỉnh sửa và đưa vào tổ chức giảng dạy, ngành Kinh tế vận tải đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, cựu người học, giảng viên, cán bộ quản lý về CTDH hiện nay đang thực hiện [H1.01.02.03DC]. Với việc làm minh bạch và rõ ràng như vậy thông qua kết quả khảo sát có thể thấy trên 80% người học đánh giá các học phần là phù hợp với yêu cầu của CDR [H2.02.02.05DC].

## **2. Điểm mạnh**

Các học phần trong khung CTĐT ngành Kinh tế vận tải được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong chương trình dạy học thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiện nay ngành Kinh tế vận tải có 5 chuyên ngành và do 2 bộ môn chuyên môn quản lý, chính vì vậy chưa có sự thống nhất phương án xây dựng CTDH nhằm đạt CDR chung của ngành và riêng của từng chuyên ngành.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017 Khoa VT-KT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH các chuyên ngành của ngành Kinh tế vận tải theo hướng rộng và đảm bảo sự chuyển đổi linh hoạt giữa các chuyên ngành đào tạo trong một ngành.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm

**Tiêu chí 3.3: *Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

##### **1. Mô tả**

CTDH ngành Kinh tế vận tải được xây dựng dựa trên CDR của ngành, tương ứng với những lần điều chỉnh CDR năm 2009 và 2016 [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC]. Cụ thể trong bản mô tả CTĐT của ngành đã nêu rõ tỷ lệ phân trăm các khối kiến thức, kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn [H1.01.01.09DC], [H3.03.01.01DC]. Chương trình dạy học ngành Kinh tế vận tải được thiết kế theo trật tự kiến thức từ cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành, chuyên môn chuyên ngành ngành và được giảng dạy trong 4 năm. Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong 3 học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở chuyên ngành được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo bao gồm các học phần cơ sở chuyên ngành tự chọn. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên môn ngành và đề án tốt nghiệp. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng [H1.01.01.10DC]. Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng có sự đóng góp vào CDR của ngành [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC]. Để có được kết quả này Khoa và Nhà trường luôn chủ trì tổ chức hội nghị khách hàng trong đó mời các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến về CTĐT nhằm hoàn thiện hơn về chương trình này [H1.01.02.03DC]. Ngoài ra còn có những nhận xét chương trình của chuyên gia trong và ngoài nước về tính tích hợp và liên thông [H3.03.03.01].

Để bắt kịp sự thay đổi của nhu cầu nguồn nhân lực trong xã hội, sau khi đào tạo tín chỉ được 3 năm bắt đầu từ 2009 đến năm 2012 Nhà trường ban hành hướng dẫn điều chỉnh sửa đổi chương trình đào tạo [H1.01.01.11DC]. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Nhà trường, Khoa VT-KT yêu cầu các bộ môn liên quan đến ngành Kinh tế vận tải tổ chức họp, đánh giá lại các học phần bộ môn giảng dạy, đồng thời tổ chức hội nghị khách hàng về CTĐT, sau cùng là tổng hợp ý kiến thông qua hội đồng KH&ĐT Khoa VT-KT, hội đồng KH&ĐT Nhà trường [H1.01.03.07DC].

Đến năm 2015 theo tinh thần của thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.06DC]. Tháng 9/2016 Nhà trường tiếp tục cập nhật yêu cầu quy định trên bằng việc ban hành quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CDR của CTĐT [H1.01.01.18DC]. Xây dựng bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế vận tải, xây dựng CTDH, hoàn thiện đề cương các học phần theo mẫu mới [H2.02.01.07DC]. Trước khi hoàn thành tất cả các học phần, nội dung CTDH đều được lấy ý kiến đánh giá của người học thông qua khảo sát [H2.02.02.05DC].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH của các ngành thuộc ngành Kinh tế vận tải phản ánh được mục tiêu ĐT và yêu cầu của CDR đại học. Chương trình có kết cấu hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành. CTĐT được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTĐT ngành Kinh tế vận tải được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, CTĐT của một số chuyên ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Khoa VT-KT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTĐT các chuyên ngành của ngành Kinh tế vận tải đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa VT-KT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hằng năm.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

### **Kết luận về tiêu chuẩn 3**

Chương trình dạy học của ngành KTVT được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với chuẩn đầu ra và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được chuẩn đầu ra. Chương trình dạy học của ngành đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. Tuy nhiên, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng về chương trình dạy học chưa thực sự mang lại hiệu quả trong việc điều chỉnh, rà soát chương trình đào tạo.

## TIÊU CHUẨN 4

### **PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC**

#### **Mở đầu**

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của GV nằm ở việc học tập của người học. Phương pháp tiếp cận dạy và học mới giúp người học chuyển từ cách học bị động sang cách học chủ động, thay đổi một cách có kế thừa tư duy trong giảng dạy và tạo ra một môi trường dạy học tích cực và thân thiện. Phương pháp dạy và học trong Nhà trường giúp khai thác và tận dụng nội lực của SV để người học có khả năng tự học suốt đời. Ngành Kinh tế vận tải đã xây dựng phương pháp dạy và học phù hợp với từng chuyên ngành của mình và đạt được chuẩn đầu ra. Triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. Giảng viên của ngành đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

**Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

#### **1. Mô tả**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường: Sinh viên, học viên trường đại học GTVT là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư giao thông năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa. Mục tiêu này được Nhà trường xác định từ sớm và được công bố trong Chiến lược phát triển trường ĐH GTVT giai đoạn 2008-2020 tầm nhìn 2030 [H1.01.01.04DC], [H1.01.01.03DC].

Mục tiêu giáo dục của ngành Kinh tế vận tải là đào tạo ra những kỹ sư Kinh tế vận tải có năng lực tổ chức, quản lý doanh nghiệp, lập và quản lý dự án đầu tư, có khả năng tư vấn, nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế vận tải. Mục tiêu này được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của các bộ môn, tại các buổi họp Khoa VT-KT [H4.04.01.02], trong báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng bộ trường [H1.01.01.15DC] và công bố

trên website của nhà trường tại: <http://www.utc.edu.vn/gioi-thieu/muc-tieu>, [H1.01.01.05DC], [H1.01.01.17DC].

Trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường ĐH GTVT năm 2015 được công bố và được Bộ GDĐT chứng nhận, đã cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định rõ ràng, phù hợp [H4.04.01.01]. Mục tiêu giáo dục chung của toàn trường được các Khoa áp dụng triển khai cho từng chương trình đào tạo [H1.01.01.02DC]. Đến năm 2016 khi Nhà trường triển khai rà soát điều chỉnh lại CTĐT, mục tiêu giáo dục của các ngành được làm rõ hơn và được nêu trong bản mô tả CTĐT ngành 2016 [H1.01.01.09DC]. Trong đề cương chi tiết từng học phần cũng nêu rõ mục tiêu của từng học phần và sự đóng góp của từng học phần vào mục tiêu CDR của ngành [H1.01.01.14DC] và được tổng hợp trong niên giám chương trình đào tạo [H1.01.01.16DC]. Qua kết quả khảo sát người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đã cho thấy trên 70% số người được hỏi cho biết đã biết về mục tiêu giáo dục của Khoa, của Ngành Kinh tế vận tải và mục tiêu của Nhà trường [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Triết lý giáo dục của Nhà trường, của Khoa VT-KT được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới giảng viên, người học, nhà tuyển dụng,... Các triết lý này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, thay đổi cho phù hợp với thực tiễn.

## **3. Tồn tại**

Các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn chưa mang tính khách quan chung chung. Một số doanh nghiệp chưa tiếp cận được với mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của Khoa.

## **4. Kế hoạch hành động**

Ngay trong năm học 2016 và các năm tiếp theo, nhà Trường, Khoa tiến hành gửi tới các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng các phiếu khảo sát. Đồng thời thông tin cho doanh nghiệp, nhà tuyển dụng hiểu rõ tầm quan trọng của việc đóng góp ý kiến cho Khoa, nhà Trường trong việc xây dựng mục tiêu giáo dục. Mục tiêu giáo dục phù hợp với thực tiễn sản xuất, nâng tầm ngành Kinh tế vận tải, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm



## **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

### **1. Mô tả**

Từ năm học 2009-2010 đến nay, toàn bộ các chuyên ngành học thuộc ngành Kinh tế vận tải của bậc đại học hệ chính quy đã được tổ chức đào tạo theo tín chỉ. CTĐT, đề cương chi tiết các học phần của ngành Kinh tế vận tải đã thực hiện xây dựng để đáp ứng CDR [H1.01.01.012DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.09DC].

Đối với hoạt động giảng dạy các bộ môn chuyên môn chủ động thực hiện theo đề cương chi tiết các học phần đã xây dựng. Trong đó với tổng số 143 tín chỉ ngành Kinh tế vận tải được phân bổ: giáo dục đại cương 30%, cơ sở ngành 22%, chuyên môn ngành 18%, chuyên ngành 30% đã cung cấp đầy đủ kiến thức cho người học. Việc thiết kế hoạt động dạy học (trên lớp, ngoại khóa, tham quan, thực tập...) như trên nhằm hướng tới đạt được CDR của CTĐT. Cụ thể, toàn bộ hoạt động giảng dạy đều được thực hiện trên lớp. Cuối năm thứ 3 khi sinh viên đã được học các học phần chuyên môn ngành, Nhà trường tổ chức cho sinh viên đi thực tập tham quan tìm hiểu về cơ sở vật chất, nghiệp vụ ngành nghề. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được đi thực tập tại doanh nghiệp trong thời gian 5 tuần, đây là thời gian giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp đúng đắn hơn, tiếp cận với nơi công tác sau khi tốt nghiệp trên cơ sở đó ứng dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề của doanh nghiệp [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC].

Sau 3 năm thực hiện đào tạo theo tín chỉ (từ năm 2009) Nhà trường và Khoa VT-KT nhận thấy cần thay đổi về phương pháp giảng dạy từ niên chế sang tín chỉ, tăng cường hoạt động tự học cho người học, thúc đẩy người học chủ động hơn. Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được đề cập liên tục trong các cuộc họp hội đồng Khoa học & đào tạo Khoa VT-KT và của Nhà trường [H4.04.02.04]. Từ chủ trương này của Khoa và của Nhà trường, rất nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường đã được nghiệm thu và đưa vào áp dụng thực tiễn [H4.04.02.03]. Nhận thấy tầm quan trọng và tính hệ thống trong nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường thành lập tiểu ban triển khai giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Tiểu ban thành lập nhằm hướng dẫn và đánh giá kết quả nâng cao chất lượng đào tạo của các ngành, các

Khoa và của Nhà trường [H4.04.02.02]. Tháng 7 năm 2014 Nhà trường tiếp tục tổ chức hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhằm cung cấp cho giảng viên phương pháp giảng dạy và đánh giá người học sát với thực tế hơn [H4.04.02.05]. Trên tinh thần liên tục đổi mới theo yêu cầu của người học năm 2016 Nhà trường xây dựng đề án đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập [H4.04.02.06]. Và để đáp ứng tính thuận tiện cho người học, nhiều học phần đã được xây dựng bài giảng điện tử [H4.04.02.10].

Qua nhiều lần điều chỉnh hoàn thiện về phương pháp dạy và học, sinh viên của Nhà trường được các đơn vị đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng trong công việc mỗi lần đi thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp bên ngoài. Đây có thể coi là sự ghi nhận những nỗ lực cố gắng của nhà trường trong việc đảm bảo sinh viên ra trường đạt được CDR đã cam kết [H4.04.02.07], [H4.04.02.08]. Kết quả khảo sát tại trường cũng cho thấy 98% giảng viên cho rằng chương trình đào tạo trong đó có hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CDR [H4.04.02.11]. 100% sinh viên được khảo sát cho rằng hoạt động dạy và học đã đáp ứng được CDR như đã cam kết [H1.01.02.03DC]. Hằng năm Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ sư phạm nhằm cung cấp các kỹ năng giáo dục đại học, tâm lý, tổ chức giảng dạy, soạn bài giảng cho các giảng viên, được sự tham gia đồng đạo của các giảng viên tại trường [H4.04.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Đổi mới các hoạt động dạy và học hệ đào tạo đại học các chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế vận tải là một trong những trọng tâm của Khoa. Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước phát triển như Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nga và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần. Khoa Vận tải – kinh tế chủ trương thực hiện tốt các hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CDR cho các sinh viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, ngành Kinh tế vận tải tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra và phù hợp với CDR hướng người học chủ động tự học và tự nghiên cứu.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

##### **1. Mô tả**

Chủ trương của Nhà trường là luôn không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy hoạt động học tập và nghiên cứu trong trường đại học. Vấn đề đào tạo luôn là vấn đề được quan tâm nhất trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học đào tạo cấp trường, cấp Khoa, nhiều ý kiến đóng góp trong việc thực hiện công tác giảng dạy theo hệ thống tín chỉ được đưa ra [H4.04.02.04DC]. Nhiều đề tài về nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thúc đẩy hoạt động học tập của người học đã được ra đời [H4.04.02.03DC], [H4.04.02.05DC]. Tháng 10 năm 2012 Nhà trường ra quyết định thành lập tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm triển khai các giải pháp trong hoạt động giảng dạy người học [H4.04.02.01DC], [H4.04.02.02DC]. Tiếp tục đến năm 2016 Nhà trường xây dựng đề án đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập [H4.04.02.06DC]. Có thể thấy từ năm 2009 khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ Nhà trường cùng với các Khoa và bộ môn liên tục triển khai các giải pháp giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức, cũng như các kỹ năng giúp người học chủ động học tập và rèn luyện không chỉ trong trường mà cả khi đã ra trường. Mà cụ thể có thể thấy sau nhiều lần chỉnh sửa CTDH và đề cương chi tiết các học phần, khối lượng các tiết thảo luận, thực hành ngày càng tăng lên [H4.04.02.08DC], [H1.01.02.02DC]. Đặc biệt trong lần điều chỉnh đề cương chi tiết học phần năm 2016 có nêu rất rõ phương pháp giảng dạy, phân công nhiệm vụ của giảng viên, của người học, những mục tiêu cần đạt được trong các học phần trong đó tập trung vào 2 mục tiêu chính là mục tiêu kiến thức và mục tiêu kỹ năng [H1.01.01.14DC].

Bên cạnh việc hoàn thiện công tác giảng dạy, Nhà trường còn bố trí mỗi lớp chuyên ngành một cố vấn học tập (CVHT) làm nhiệm vụ hỗ trợ sinh viên trong học

tập, rèn luyện và cuộc sống [H4.04.03.01]. Hàng năm các cố vấn học tập sẽ có hoạt động tiếp xúc với lớp thông qua các cuộc họp, ghi nhận các ý kiến và phản ánh kịp thời tới bộ môn chuyên môn, văn phòng Khoa, Nhà trường. Trong những năm vừa qua tỷ lệ CVHT hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ là rất cao [H4.04.03.02].

Với nhiều hoạt động được thực hiện đồng bộ, hàng năm qua báo cáo tổng kết năm học của Khoa VT-KT cho thấy, tỷ lệ sinh viên thi đạt vòng đầu năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn tăng, tỷ lệ sinh viên bỏ học giảm, tỷ lệ sinh viên xếp loại đạo đức tốt cao, giảm tỷ lệ xếp loại yếu, kém [H1.01.03.05DC], [H4.04.03.03].

Để làm tốt hơn nữa công tác giảng dạy, Nhà trường luôn tổ chức khóa học Nghiệp vụ sư phạm nhằm trang bị tốt cho các giảng viên các kỹ năng cho giảng dạy, tâm lý sư phạm đại học... Khóa học được tổ chức mỗi năm 1 lần và thu được kết quả tốt [H4.04.02.09DC]. Bên cạnh đó Khoa VT-KT và Nhà trường có quan hệ hợp tác với các trường đại học quốc tế, luôn có sự giao lưu học thuật giữa các giảng viên của ngành [H4.04.03.04]. Những kết quả hoạt động giảng dạy, hoạt động cố vấn học tập được Khoa VT-KT tổng kết và đưa ra bàn bạc trong các buổi đại hội CBVC hàng năm nhằm trao đổi kinh nghiệm cũng như những giải pháp phù hợp trong hoạt động này [H1.01.03.06DC].

Các hoạt động học tập chính khóa giúp người học trang bị kiến thức chuyên môn, ngoài ra hiện nay Khoa VT-KT vẫn đang duy trì hoạt động của các câu lạc bộ: CLB Nhà doanh nghiệp trẻ tương lai; CLB Tiếng Anh; CLB sinh viên tình nguyện. Đây là môi trường tốt để sinh viên tiếp tục rèn luyện, trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào thực tiễn. Đối với các giảng viên trẻ hàng năm Khoa VT-KT phối hợp cùng với Công đoàn Khoa tổ chức giao lưu học thuật phổ biến những đề tài cấp bộ, những kết quả của NCS thực hiện ở trong nước và ngoài nước nhằm tăng cường chuyên môn và trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy [H4.04.03.05]. Thông qua kết quả khảo sát năm 2016 có thể thấy trên 80% người học hài lòng về hoạt động học tập và rèn luyện trong môi trường của Nhà trường.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học. Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học. Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khả

năng tự học từ rèn luyện.

### **3. Tồn tại**

Công tác giảng dạy, tổ chức lớp học là một nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, đặc biệt là những GV có nhiệm vụ là cố vấn học tập. Tuy nhiên hiện nay còn một số GV vẫn còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo, trường sẽ tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn, Khoa chất lượng hơn.

Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ mới về trường.

Tăng cường các bài tập về nhà, đặc biệt là những bài tập mở rộng, đòi hỏi sinh viên phải tự tìm hiểu, tự nghiên cứu giúp củng cố các kiến thức và kỹ năng học tập.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

#### **Kết luận tiêu chuẩn 4:**

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm phát triển tri thức ngày càng cao trong người học. Mục tiêu giáo dục ngành Kinh tế vận tải được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến công khai tới các bên liên quan, các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên ở tiêu chí 4.1 phần đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn chưa được quan tâm. Nhà trường, Khoa đã thấy rõ điều đó, nên có kế hoạch phổ biến tới doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thấy được tầm quan trọng của việc khảo sát.

## TIÊU CHUẨN 5

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

#### Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành Kinh tế vận tải được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của chuẩn đầu ra, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT ngành đều được thông báo công khai tới người học thông qua Sổ tay sinh viên lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT ngành, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

**Tiêu chí 5.1: *Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR***

#### 1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành CĐR từ năm 2009 và rà soát điều chỉnh lại vào năm 2016 [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], và để người học đạt được những CĐR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, quy định này thống nhất trong toàn trường [H5.05.01.01]. Trong từng đề cương học phần đã có cách thức đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm đánh giá học phần đã được quy định cụ thể của từng loại học phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm. Trên cơ sở đó các bộ môn và giảng viên chủ động thông báo đến các sinh viên về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học. Ngoài hình thức thi tự luận là phổ biến, tùy vào đặc thù và mục tiêu môn học, một số học phần còn

được tổ chức thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành trên máy tính hoặc thực hành tại phòng thí nghiệm [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC]. Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng, Nhà trường quy định: Đề thi kết thúc học phần do Trưởng bộ môn rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn mỗi bài thi đều có hai GV chấm; Bảng điểm mỗi môn học ngoài hai GV chấm thi đều phải có ký xác nhận của Trưởng bộ môn [H5.05.01.04]. Ngoài ra, trường đã thành lập Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo, là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo [H5.05.01.02] và Ban Thanh tra Đào tạo [H5.05.01.06], là đơn vị chuyên trách về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá [H5.05.01.07], để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, chính xác và công bằng. Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường quy định: Đối với tất cả các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung đều sử dụng một bộ đề thi chung, điểm đánh giá học tập đều bao gồm: điểm quá trình học tập (với trọng số  $a = 30\%$  trong đó gồm: điểm chuyên cần, điểm bài thi giữ kỳ, điểm bài tập/thảo luận) được giáo viên phụ trách môn học đánh giá trực tiếp trong các giờ lên lớp và điểm bài thi kết thúc học phần (với trọng số  $b = 70\%$ ) [H1.01.03.02DC], [H1.1.3.03DC].

Nhà trường đã ban hành tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng đề thi [H5.05.01.03]. Theo đó, thang cấp độ tư duy của Bloom (cải tiến) được chỉ định áp dụng với 6 cấp độ: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Trên cơ sở này, các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi sao cho mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp độ tư duy ở trên. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học. Hàng năm Phòng khảo thí & đảm bảo chất lượng đào tạo có các báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá [H5.05.01.05].

Mỗi sinh viên khi nhập trường đều được phát 1 cuốn sổ tay sinh viên trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại [H1.01.03.08DC]. Ngoài ra mỗi học phần đều được giảng viên cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần. Đề cương này được công bố trên website Khoa VT-KT để người học dễ dàng tiếp cận [H2.02.02.06DC].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá cho thấy đại đa số SV được hỏi đánh giá tốt sự công bằng, khách quan, chính xác trong kiểm tra đánh giá môn học [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC]. Một số ít SV có kiến nghị về kết quả học tập và đã được trường giải quyết thỏa đáng [H5.05.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ từ năm học 2009-2010 đã giúp cho cách đánh giá học phần được thông báo rộng rãi, tạo chủ động cho người học, đồng thời giúp cho giảng viên có kế hoạch đánh giá và kiểm tra cho phù hợp với từng loại học phần. Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với mức độ CDR.

## **3. Điểm tồn tại :**

Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng chuyên ngành của ngành Kinh tế vận tải.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học tới, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, Phòng khảo thí và bảo đảm chất lượng có kế hoạch khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần và điều chỉnh đảm bảo phù hợp với mức đạt CDR của từng chuyên ngành của ngành Kinh tế vận tải.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

**Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, PP, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

### **1. Mô tả**

Hiện nay việc đánh giá kết quả học tập của người học của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định đào tạo tín chỉ [H1.01.03.02DC] và được công bố công khai trên trang website trường, trong sổ tay sinh viên. Cụ thể mỗi học kỳ sinh viên có 15 tuần học, sau khi kết thúc thời gian học sinh viên bắt đầu vào kỳ thi học kỳ. Trong đó thời gian ôn thi mỗi tín chỉ sinh viên sẽ được nghỉ ôn thi 1 ngày (ví dụ 3 tín chỉ sẽ có 3 ngày ôn thi) [H5.05.02.01], [H1.01.03.08DC]. Ngoài ra từ năm 2014 Nhà trường



hoàn thành xong đề án chuẩn ngoại ngữ, chính vì vậy các sinh viên nhập trường kể từ năm học này sẽ phải tham dự kỳ thi để kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho sinh viên **[H5.05.02.02]**. Mục tiêu của việc đánh giá này chính là kiểm tra mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng người học các học phần và CDR chung của ngành Kinh tế vận tải **[H1.01.01.12DC]**, **[H1.01.01.13DC]**.

Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường quy định: Đối với tất cả các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung đều sử dụng một bộ đề thi chung, điểm đánh giá học tập đều bao gồm: điểm quá trình học tập (với trọng số  $a = 30\%$ ) được giáo viên phụ trách môn học đánh giá trực tiếp trong các giờ lên lớp và điểm thi kết thúc học phần (với trọng số  $b = 70\%$ ) **[H1.01.03.03DC]**. Tất cả đề cương các học phần đều nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp,...) và được giảng viên giảng dạy học phần đó cung cấp cho lớp **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.02.14DC]**, ngoài ra đề cương này còn được công bố trên website của Khoa, của ngành **[H2.02.02.06DC]**.

Đối với công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Đây là một hoạt động quan trọng, luôn nằm trong các báo cáo giao ban đào tạo hàng năm của Nhà trường do ban thanh tra đào tạo tổng hợp đưa ra bàn bạc **[H5.05.01.07DC]**. Năm 2014-2015 Nhà trường ban hành tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi trong đó nêu rõ mỗi đề thi có ít nhất 2 câu, đề thi được trưởng bộ môn rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của học phần đó **[H5.05.01.03DC]**. Đồng thời quy định bảng điểm của học phần có 2 loại: gồm bảng điểm quá trình và bảng điểm bài thi kết thúc học phần **[H5.05.01.04DC]**. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.01DC]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng khảo thí & đảm bảo chất lượng theo dõi **[H5.05.01.02]** và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.05DC]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy đại đa số sinh viên hài lòng về các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ **[H1.01.02.03DC]**, **[H2.02.02.05DC]**. Một số ít SV có kiến nghị về kết quả học tập đã được Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của sinh viên **[H5.05.01.08DC]**.

## **2. Điểm mạnh**

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành Kinh tế vận tải là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

## **3. Tôn tại:**

Hiện nay chưa có quy trình thống nhất giải quyết việc sinh viên có khiếu nại về việc đánh giá kết quả học tập (điểm thi kết thúc học phần). Chính vì vậy còn có hiện tượng đơn phúc tra chạy lòng vòng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tháng 9 năm học 2016-2017 Nhà trường phối hợp cùng Phòng khảo thí & đảm bảo chất lượng hoàn thiện quy trình và ban hành mẫu cho thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học đồng thời công bố rộng rãi toàn trường.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

### **1. Mô tả**

Phương pháp đánh giá KQHT của người học cho các học phần trong CTĐT được ngành Kinh tế vận tải tuân thủ theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường [H5.05.01.01DC], [H1.01.03.03DC]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá bao gồm: Thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp. Hình thức thi của từng học phần được bộ môn tham khảo ý kiến của các giảng viên giảng dạy và được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC]. Việc thiết kế đề thi của các học phần trong ngành được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi và ngân hàng đề thi do Nhà trường ban hành. Đề thi sử dụng trong kỳ thi được lấy ngẫu nhiên từ Ngân hàng đề thi, thời gian làm mỗi bài thi viết dao động từ 60 phút đến 90 phút, đề thi phải có ít nhất 2 câu hỏi thi, đề thi phải có đáp án và thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm [H5.05.01.03DC]. Sau 2 năm thực hiện quy định về xây dựng, sử dụng và quản lý câu hỏi thi, ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, ngân hàng đề thi kết thúc học phần, đã giúp công tác quản lý trở nên thuận lợi hơn [H5.05.01.05DC].

Để đảm bảo tính cập nhật của câu hỏi thi, tránh tình trạng lộ đề thi gây mất công bằng trong việc kiểm tra đánh giá ngành KT-VT đã thay đổi đề thi, đổi câu hỏi

thi trên cơ sở tham khảo ý kiến của giảng viên giảng dạy học phần đó. Mức độ tin cậy của đề thi, công tác tổ chức thi được đưa ra thảo luận trong các hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học của Khoa VT-KT của Nhà trường, của Khoa VT-KT [H5.05.01.07DC], [H1.01.03.06DC], [H1.01.03.05DC]. Đây cũng là chủ đề hội thảo của Khoa, của Nhà trường trong công tác đào tạo tín chỉ [H4.04.02.05DC].

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CĐR của người học. Mỗi học kỳ các CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập, nhìn chung đều nhận được những phản hồi tốt [H5.05.03.01], [H5.05.03.02]. Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số SV được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập. Hàng năm khi SV đi thực tập đều nhận được những phản hồi tốt của đơn vị thực tập, nhà tuyển dụng [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC]. Một số ít sinh viên còn khiếu nại về phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá bài thi kết thúc học phần [H5.05.01.08DC].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành Kinh tế vận tải.

## **3. Điểm tồn tại**

Đối với CTĐT ngành Kinh tế vận tải, Nhà trường chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành học; chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi, từ đó để có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, trường sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần trong CTĐT ngành Kinh tế vận tải để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng năm học, các bộ môn và Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời

chỉnh sửa và bổ sung.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

### **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### 1. Mô tả

Công bố kết quả đánh giá người học nằm trong quy định của Nhà trường [H5.05.04.09]. Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Trong đó quy định cụ thể sau mười ngày kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài và công bố kết quả cho SV [H5.05.04.08]. Kết quả học tập của SV được trường thông báo kịp thời và công khai bằng cách: thông tin trên bảng tin của Bộ môn và trang web của Nhà trường qua tài khoản của SV, mỗi lớp học phần sẽ nhận được một bảng điểm photo [H5.05.04.07]. Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo và Khoa chuyên ngành và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kỳ vào hệ thống và hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.06], [H5.05.04.04].

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước: a) Khoa/Viện quản lý SV rà soát, kiểm tra đối chiếu kết quả học tập, chứng chỉ GDQP, chứng chỉ GDTC, tình hình đóng nộp học phí, thông báo cho SV biết và gửi danh sách SV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp về Phòng ĐTDH; b) Phòng ĐTDH thẩm định điều kiện công nhận tốt nghiệp và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trường; c) Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV [H5.05.04.03]. Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.04.05]. Kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường đều bố trí các buổi để CVHT họp lớp, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần, thời gian công bố điểm. Thông qua kết quả học tập này CVHT sẽ

cùng người học có định hướng tốt hơn trong xây dựng kế hoạch học tập. Sau khi họp lớp, Khoa VT-KT và Nhà trường cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa sinh viên, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến [H5.05.03.01DC].

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Phòng Khảo thí & đảm bảo chất lượng phối hợp cùng Phòng công tác chính trị & sv theo dõi [H5.05.04.02]. Hàng năm Nhà trường, Khoa tổng kết và xây dựng cơ sở để trường xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học mới [H5.05.04.01], [H1.01.03.06DC], [H1.01.03.05DC].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra. Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố rõ ràng trên website của trường.

## **3. Tồn tại**

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2016, trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT**

#### **1. Mô tả**

Quy định về việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được Nhà trường quy định trong Quy trình giải quyết công việc của trường ĐH GTVT [H5.5.4.09DC]. Người học được cố vấn học tập phổ biến từng kỳ trong nội dung sinh hoạt lớp, ngoài ra người học còn được giáo viên giảng dạy phổ biến tại buổi học đầu

tiên. Đối với hoạt động học tập người học sẽ được đánh giá quá trình học tập và đánh giá bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

- Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được giảng viên công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được giảng viên giải quyết ngay trong buổi học đó.

- Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau thi 10 ngày Bộ môn sẽ chấm điểm và nhập điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Người học có thể theo dõi kết quả đồng thời đối chiếu với bảng điểm mà giảng viên cung cấp. Nếu có sự khác biệt sinh viên sẽ làm đơn lên văn phòng Khoa VT-KT để giải quyết vấn đề này. Nếu sinh viên chưa hài lòng về kết quả bài thi so với thực tế làm bài, sinh viên có thể làm đơn phúc tra bài thi gửi lên bộ môn quản lý học phần đó. Trưởng bộ môn sẽ chỉ đạo trực tiếp giải quyết.

Ban thanh tra Nhân dân là đơn vị được thành lập để kiểm tra đôn đốc thực hiện các quy định trên [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Một số đơn khiếu nại của người học được gửi đến ban thanh tra, văn phòng Khoa VT-KT, bộ môn đều được giải quyết thỏa đáng [H5.05.01.08DC]. Ngoài ra sinh viên có thể phản ánh thông qua các buổi họp lớp, cố vấn học tập [H5.05.03.01DC]. Qua kết quả khảo sát người học và các bên liên quan về thủ tục khiếu nại, kết quả giải quyết khiếu nại KQHT nhận thấy 91% sinh viên đồng ý về thủ tục khiếu nại hiện hành, có 9% sinh viên cho rằng thủ tục còn chưa rõ ràng.

## **2. Điểm mạnh**

Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng.

## **3. Điểm tồn tại**

Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa có quy trình chuẩn về thời gian và quá trình xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học theo CTĐT của trường nói chung và ngành Kinh tế vận tải nói riêng

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 – 2017, Nhà trường có kế hoạch xây dựng quy trình xử lý khiếu nại của người học về đánh giá kết quả học tập, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận, đảm bảo quyền lợi của người học.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Kết luận tiêu chuẩn 5:**

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành Kinh tế vận tải được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, tương đối phù hợp với chuẩn đầu ra, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên Nhà trường chưa có quy trình chuẩn trong việc xử lý các khiếu nại của người học về kết quả học tập.

## TIÊU CHUẨN 6

### **ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN**

#### **Mở đầu**

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ giảng viên của ngành Kinh tế vận tải là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành Kinh tế vận tải nói riêng. Chất lượng của đội ngũ giảng viên quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành Kinh tế vận tải.

Ngành Kinh tế vận tải có đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

**Tiêu chí 6.1. *Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### **1. Mô tả**

Nhu cầu đào tạo của trường ĐH GTVT được thể hiện trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và trong sứ mạng, mục tiêu mà nhà trường, Khoa VTKT đã công bố [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC], [H1.01.01.05DC] đó là nhà trường hướng tới đào tạo đa ngành về Khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau hướng tới đáp ứng tối đa nguyện vọng của người học và nhu cầu xã hội. Về lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, nhà trường phấn đấu là nơi đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực GTVT. Hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện trong chủ trương của Nhà trường về hoạt động NCKH đó là đổi mới nội dung các đề tài thiết thực và tính ứng dụng cao như: quản lý hoạt động doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch, giải



pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, chiến lược sản xuất kinh doanh, phát triển hình thức hợp tác giữa Nhà trường với các DN, địa phương trong NCKH **[H6.06.01.01]**.

Với nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường đã được đặt ra cho nên việc quy hoạch đội ngũ GV là hết sức cần thiết. Tuy vậy, năm 2015 khi Bộ GDĐT ban hành thông tư 32/2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học **[H6.06.01.02]** thì quy mô đào tạo của trường ĐH GTVT không quá 15.000 sinh viên. Đây thực sự là một thách thức đối với lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo đơn vị trực thuộc và bộ môn bởi vì nhà trường đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Kinh tế vận tải theo xu hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và theo hướng quy mô tăng dần mỗi năm, quy mô tuyển sinh được xác định theo quy mô đội ngũ, quy mô cơ sở vật chất và một số quy định của Bộ GDĐT và Nhà nước.

Trước khi thông tư 32/2015 ra đời, nhà trường đã coi trọng việc xác định quy mô và quy hoạch đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Để đảm bảo quy mô, chất lượng và quy hoạch của đội ngũ GV thì nhà trường đã có chính sách thu hút những người có trình độ tiến sĩ, học hàm học vị cao, ưu tiên, tạo điều kiện cho các GV có trình độ cao, đủ tuổi 60 đối với nam, 55 đối với nữ được ký tiếp hợp đồng lao động theo đúng quy định của luật Lao động đặc biệt là đối với các bộ môn có tỷ lệ GV trình độ tiến sĩ chưa cao **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]**. Với ngành Kinh tế vận tải có ký tiếp hợp đồng lao động với 1 GV có học hàm TS **[H6.06.01.06]**. Theo quy định của Nhà trường, Bộ môn khi có nhu cầu tuyển dụng GV phải có tờ trình cụ thể về khối lượng giảng dạy hiện tại và những năm học tiếp theo **[H6.06.01.07]**. Toàn bộ hoạt động tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên đều được thực hiện theo quy trình giải quyết công việc, quy trình tuyển dụng **[H6.06.01.03]** của Nhà trường và công khai trên trang website của Khoa, của Nhà trường **[H5.05.04.09DC]**.

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV thường xuyên được thực hiện **[H6.06.01.08]**. Nhà trường đã đưa ra dự kiến số lượng cán bộ, viên chức nhà trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020 **[H6.06.01.09]**. Thực tế, có một số ít GV không hoàn thành nhiệm vụ học tập và nâng cao trình độ nên bị chấm dứt hợp đồng. Việc bổ nhiệm được thực hiện thường xuyên,

đúng quy trình với các trường hợp GV hết thời gian tập sự, có chứng chỉ GV chính, PGS, GS, GV cao cấp [H6.06.01.10].

Để tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển nhà trường thì hàng năm trường ĐH GTVT đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ [H6.06.01.11].

Định kỳ, nhà trường khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để đánh giá chất lượng của GV kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo [H4.04.02.11DC].

Ý kiến phản hồi của GV về công tác quy hoạch đội ngũ GV cho thấy công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (tỷ lệ là 31% hoàn toàn đồng ý và 63% đồng ý, chỉ 6% là giảng viên chưa đồng ý với công tác này) [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GDĐT, trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát [H6.06.02.01],

[H6.06.01.06DC]. Số lượng GV của Khoa VTKT được công bố trong đề án vị trí việc làm là 95 người [H6.06.02.02]. Hiện nay ngành Kinh tế vận tải có 01 PGS, 06 TS, 21 Ths, 06 cử nhân. Số lượng giảng viên quy đổi hiện nay là 39 người. Số lượng sinh viên chính quy quy đổi là 929 người. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành KTVT là 19,074, thấp hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.03].

Trong 5 năm qua, khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.04] và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.05]. Hiện nay các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV [H6.06.02.06]. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [H6.06.02.07].

Công tác quản lý GV ngoài bộ môn Kinh tế vận tải, Khoa VT-KT trực tiếp quản lý thì còn có các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, Phòng Khoa học công nghệ (KHCCN), sinh viên [H4.04.02.11DC], [H5.05.05.02DC], [H6.06.02.08] cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

## **2. Điểm mạnh**

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành Kinh tế vận tải được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù tỷ lệ SV/GV đáp ứng đúng theo quy định, số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS có tăng nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra.

## **4. Kế hoạch hành động**

Những năm tiếp theo Nhà trường phối hợp cùng với Khoa VT-KT tiếp tục duy

trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và các GV phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác và tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm học vị cao.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu tiêu chí: 4/7 điểm

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

### **1. Mô tả**

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.01.03DC].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 [H6.06.03.01] và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn Kinh tế vận tải có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành Kinh tế vận tải và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường Đại học Giao thông Vận tải; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý Trường đại học GTVT. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 01 đơn vị học trình của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15

tiết), bốc thăm giảng 01 trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi [H6.06.03.03]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại Phòng tổ chức cán bộ [H6.06.01.04DC]. Cho đến thời điểm hiện nay nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn GV của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.05DC], [H6.06.01.10DC], [H6.06.03.04].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 [H6.06.03.05].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 528/QĐ-ĐHGTVT ngày 2/3/2016 quy định về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT [H6.06.03.06]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với hiệu trưởng nhà trường [H6.06.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có

#### **4. Kế hoạch hành động**

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy ở trường ĐH GTVT.

#### **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

##### **1. Mô tả**

Hiện nay, nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của trường ĐH GTVT [H6.06.02.06DC]. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức.

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo Khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, Khoa VTKT và các GV giảng dạy của ngành Kinh tế vận tải nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập.

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (NVSP) [H6.06.04.01]. Thông qua các lớp học này, GV được trang

bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của Bộ môn, Khoa, nhà trường thể hiện thông qua việc bộ môn, Khoa, nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn về vấn đề giúp đỡ những GV có năng lực chưa cao [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC], [H6.06.04.02], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04] như phân công GV có kinh nghiệm về chuyên môn để giúp đỡ GV tập sự và được nhà trường hỗ trợ kinh phí, thì việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên [H1.01.02.03DC]. Đối với những GV tham gia công tác CVHT thì việc đánh giá năng lực được đánh giá thường xuyên thông qua SV, Khoa và hội đồng nhà trường [H6.06.04.05]. Có rất nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH.

Đánh giá GV được nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, giảng viên của trường ĐHGTVT một cách công bằng và khách quan [H6.06.04.06]. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để Bộ môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi Khoa và nhà trường [H6.06.02.07DC].

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của GV ngành Kinh tế vận tải được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng SV tham gia đánh giá CVHT còn ít và công tác bình xét thi đua đánh giá GV còn mang tính hình thức.

## **4. Kế hoạch hành động**

CVHT có trách nhiệm phổ biến đến SV về tầm quan trọng của phiếu đánh giá CVHT trong việc đánh giá năng lực của GV. Ngoài ra công tác đánh giá bình xét thi đua cho GV cần tổ chức có hiệu quả để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của GV.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

### **1. Mô tả**

Hầu hết các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Điều này phù hợp với quy định của Nhà nước về việc phải có trình độ thạc sỹ trở lên khi giảng dạy đại học và phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.01]. Ngành Kinh tế vận tải hiện nay có học vị TS chiếm tỷ lệ 15,1%, học vị Ths chiếm tỷ lệ 52,8% [H6.06.05.02]. Ngành bố trí 100% GV có trình độ thạc sỹ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết. Tính đến nay toàn bộ GV của ngành Kinh tế vận tải đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H6.06.05.03].

Hiện tại nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên nhưng chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của nhà trường cũng như Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải trong các năm học cũng như các nhiệm kỳ công tác. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật GDĐH và điều lệ trường đại học nên Trường ĐH GTVT đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2010-2015 [H6.06.05.04].

Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 [H6.06.01.09DC], có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được



giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường [H6.06.05.05], [H6.06.05.06], [H6.06.05.07].

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể: phấn đấu đến năm 2020 có 1200 cán bộ viên chức trong đó 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS [H1.01.01.04DC].

Bộ môn Kinh tế vận tải thường xuyên khuyến khích, động viên GV đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh đặc biệt ở nước ngoài. Có nhiều GV của nhà trường sau khi hoàn thành việc học tập đã được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý như trưởng phó các bộ môn. Ngoài ra, theo quy định của nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (thạc sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng; tiến sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng 15.000.000 đồng) [H5.05.03.02DC]. Với những người có trình độ tiến sỹ được xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.02.07DC].

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành Kinh tế vận tải được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó (tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 49%, tỷ lệ đồng ý là 51%) [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Các GV ngành Kinh tế vận tải luôn luôn được ngành, Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường, Khoa, ngành tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ GV có trình độ TS chiếm 50% tổng số GV cơ hữu.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

## **1. Mô tả**

Cũng giống như các trường đại học khác trên cả nước, GV trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm) [H6.06.02.06DC].

Đầu mỗi năm học, trường bộ môn thuộc ngành dựa trên khối lượng giảng dạy được nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của nhà trường [H6.06.06.01]. Cụ thể là GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài Khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.02], [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04], [H1.01.03.06DC], [H6.06.06.05].

Nhờ những hoạt động như vậy nên các bộ môn thuộc ngành Kinh tế vận tải nhiều năm liền đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, tập thể lao động tiên tiến. Các giảng viên hoàn thành nhiệm vụ đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, lao động tiên tiến.

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV và các GV đều đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của GV là tốt (với tỷ lệ 37% GV hoàn toàn đồng ý và 63% GV đồng ý) [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong 5 năm vừa qua, các giảng viên của ngành Kinh tế vận tải mới chỉ tham gia thực hiện các đề tài Khoa học cấp trường, đề tài cấp Bộ tuy nhiên chưa có đề tài cấp Nhà nước.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao.

#### **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### **1. Mô tả**

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 161/2012/QĐ-KHCN của lãnh đạo nhà trường về ban hành quy chế quản lý Khoa học và công nghệ, lao động sản xuất [H6.06.07.01]. Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển Khoa học và công nghệ cho từng giai đoạn, kế hoạch Khoa học và công nghệ 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ Khoa học và công nghệ các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ Khoa học và công nghệ.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về Khoa học và công nghệ.
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động Khoa học và công nghệ của nhà trường.

- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.
- Triển khai các hoạt động Khoa học và công nghệ khác.

Các GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng nghiên cứu: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài Khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề **[H6.06.02.06DC]**.

Với hoạt động NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định cụ thể trong quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT ban hành tháng 6/2014 **[H6.06.07.02]**.

Cũng theo điều 26, 27 của quy chế 61 thì các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KHCN sẽ bị xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí. Với các trường hợp GV làm hư hỏng các thiết bị nghiên cứu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa, bồi hoàn. Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của quy chế 61 bao gồm: GV đăng ký đề tài NCKH với bộ môn theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của phòng KHCN; Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo nhà trường; lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường. Với quy trình như vậy đã góp phần nâng cao chất lượng của các đề tài các cấp.

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo bộ môn, Khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, ngành Kinh tế vận tải đã nghiệm thu được 8 đề tài trong đó 1 đề tài cấp bộ và 7 đề tài cấp trường, 3 giáo trình, 4 sách tham khảo, 1 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 39 bài

báo đăng trên tạp chí Khoa học cấp ngành, 8 bài báo đăng trên tập san nhà trường. 30 đề tài NCKH sinh viên. [H6.06.07.03], [H6.06.07.04], [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08].

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu Khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu Khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [H6.06.07.09].

## **2. Điểm mạnh**

GV ngành Kinh tế vận tải không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng đề tài NCKH của SV có xu hướng giảm trong 2 năm trở lại đây, các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế còn ít và chủ yếu là của những GV đang đi học tập ở nước ngoài

## **4. Kế hoạch hành động**

Khuyến khích SV và GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH của SV và động viên các GV viết nhiều những bài báo có hàm lượng Khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Kết luận tiêu chuẩn 6:** Đội ngũ GV ngành Kinh tế vận tải đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT, Ngành Kinh tế vận tải đề cao công tác NCKH để giúp GV bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ GV ngành Kinh tế vận tải hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

## TIÊU CHUẨN 7

### ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

#### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa VTKT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### **1. Mô tả**

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [**H1.01.01.04 DC**].

Để làm tốt công tác quy hoạch này thì hàng năm nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [**H6.06.01.03DC**] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa Vận tải kinh tế có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ (lớp chung, lớp riêng), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH sinh viên; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa [**H6.06.01.11DC**]. Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Khoa được công khai trên website của nhà trường [**H6.06.01.04DC**]. Sau khi có kết quả tuyển dụng, Phòng

TCCB có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định **[H6.06.01.05DC]**.

Hiện nay Khoa VTKT có 02 cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp và trình độ nhất định, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đặc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học **[H6.06.02.01DC]**, **[H7.07.01.01]**. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng TN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học CTĐT ngành Kinh tế vận tải theo quy hoạch chung của trường.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa VTKT, các GV giảng dạy CTĐT ngành Kinh tế vận tải và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin, nhân viên hỗ trợ của Phòng Công tác chính trị và sinh viên và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng Thiết bị quản trị, Ban Quản lý giảng đường, Ban Quản lý ký túc xá, Trung tâm Thông tin thư viện, Xưởng in.

Đội ngũ nhân viên thư viện của trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng thư viện viên của Trường là 17 người trong đó số người ở phòng đọc ngoại văn là 02 người. Với bộ phận sách ngoại văn là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV chương trình tiên tiến, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học.

Đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, Khoa và Bộ môn.

Ngoài ra đội ngũ Cố vấn học tập của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế vận tải phần lớn là các giảng viên trẻ với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học **[H4.04.02.11DC]**, **[H1.01.02.03 DC]**. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

**[H6.06.01.09DC], [H7.07.01.02].**

Tháng 10/2015 Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT và đã được các đội ngũ có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.02DC]**.

Tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.09DC]**.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai***

### **1. Mô tả**

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa VTKT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Vị trí, số lượng cần tuyển dụng cán bộ, nhân viên của Khoa, Trường dựa trên các tiêu chí về trình độ, năng lực, kinh nghiệm.... được thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông, báo chí, website **[H6.06.01.04DC]**. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng. Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Trường **[H6.06.01.03DC]**.



Định kỳ 5 năm 1 lần cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường [H7.07.02.01]. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐHGTVT tháng 3/2016 [H6.06.03.06DC].

Việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ hợp lý hay không được xác định thông qua các ý kiến phản hồi của các cấp quản lý, giảng viên, cán bộ, sinh viên [H4.04.02.11DC], [H4.04.02.11DC]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của nhà trường và phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong trường được biết [H6.06.03.07DC].

## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng. Những cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường, Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định và được phổ biến công khai.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá***

### **1. Mô tả**

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.04.03DC]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng

lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H7.07.01.02 DC], [H7.07.03.01].

Cán bộ hỗ trợ của Khoa VTKT, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H6.06.02.02DC].

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ [H6.06.04.06DC]:

- Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .
- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.
- Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí về chấp hành quy định chung của Nhà trường, của Khoa, của bộ môn, hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu Khoa học. Kết quả này được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa VTKT đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.02.07DC].

## **2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường, Khoa tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng cán bộ đội ngũ hỗ trợ đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

*Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó*

## **1. Mô tả**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01]. Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm [H7.07.04.02] và các chính sách của nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ [H7.07.04.03].

Nhà trường và Khoa VTKT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.7.4.06] như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính...

Hàng năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của các cán bộ của đơn vị mình [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của cán bộ hỗ trợ, nhà trường, Khoa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên, người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa [H4.04.02.11DC], [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT tiếp tục động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

### **1. Mô tả**

Nhà trường, Khoa VTKT đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương 2 [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.01DC]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03].

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H1.01.03.06DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa VTKT còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04] để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình.

### **2. Điểm mạnh**

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa.

### **3. Điểm tồn tại**

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Nhà trường sẽ có chính sách để tạo điều kiện cho các cán bộ hỗ trợ đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực

phần đầu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Kết luận về tiêu chuẩn 7:**

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa VTKT, trường ĐH GTVT đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT tạo điều kiện cũng như khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ hiện nay đảm bảo đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

## TIÊU CHUẨN 8

### NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

#### **Mô tả**

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành Kinh tế vận tải và Khoa VTKT.

Nhà trường đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế của thời đại. Hình thức đào tạo này đã thể hiện rõ ưu điểm của mình là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc đào tạo của bản thân mình, là thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo của mình, từ việc cơ cấu các môn học dựa trên hệ thống tự chọn, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo đó tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian của mình. Để giúp người học trong quá trình học tập tại ngành Kinh tế vận tải, Khoa VTKT thì nhà trường, Khoa đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học như tiến đến thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp phần mềm quản lý SV...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành Kinh tế vận tải, Khoa VTKT cũng như nhà trường trong đào tạo, NCKH về lĩnh vực GTVT

Các SV đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và nhà trường giúp góp phần đưa nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng cao, đạt đẳng cấp trong khu vực và hội nhập quốc tế.

**Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

#### **1. Mô tả**

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ [H8.08.01.01]. Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường ĐH trong cả nước, trường ĐH GTVT thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ

thông, có điểm thi tuyển 3 môn Toán, Vật lý, Hóa học lớn hơn điểm sàn quy định [H8.08.01.02].

Năm 2015, 2016 thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học [H8.08.01.03], Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐH GTVT bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Kinh tế vận tải công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm [H8.08.01.04].

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 3 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học. Sau khi nhập học, SV có quyền lựa chọn ngành học theo sở thích của mình. Từ năm 2015 đến nay, nhà trường đã áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả các thông tin đều được công bố công khai. Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành [H8.08.01.05] đều được Phòng đào tạo đại học, Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.06]. Qua đó có thể thấy điểm trung bình chung tuyển sinh ngành Kinh tế vận tải ngày càng tăng.

**Bảng 8.1.1 Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)**

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2011 -2012	427	166	2,5	166	16	17,71	1
2012 -2013	401	164	2,4	164	16	16,69	
2013 -2014	475	190	2,5	190	17,5	18,87	
2014 -2015	503	176	2,8	176	17	18,68	
2015 -2016	152	120	1,26	110	21(A) 19,75(A1)	21,71(A) 20,88(A1)	

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo địa chỉ hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

## **2. Điểm mạnh**

Công tác tuyển sinh của nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

## **3. Tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### **1. Mô tả**

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Lý, Hóa, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của nhà trường sẽ được gọi nhập học. Năm 2015 và 2016, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo [H8.08.01.01DC], [H8.08.02.01].

Điểm khác biệt lớn nhất của hai hình thức tuyển sinh trước và sau năm 2014 đó là cơ hội lựa chọn ngành nghề (ngành hoặc chuyên ngành được đào tạo) trước đây là 69 chuyên ngành lớn hơn nhiều so với hiện nay lớn nhất là 31 chuyên ngành.

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://ketquagx.hust.edu.vn/> [H8.08.02.02]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành Kinh tế vận tải để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo.



Tính đến thời điểm này, nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.01.06DC].

## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành Kinh tế vận tải.

## **3. Điểm tồn tại**

Không có.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trường ĐHGTVT tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với các ngành đào tạo.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

***Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.***

### **1. Mô tả**

Sau khi thí điểm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Khoa Công nghệ thông tin năm 2007, Nhà trường đã tổ chức toàn bộ 15 ngành trong toàn trường theo hình thức đào tạo có nhiều ưu điểm này. Đối với ngành Kinh tế vận tải, người học sẽ phải hoàn thành 143 tín chỉ [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.01DC] (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường Công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 5,5 trở lên theo thang điểm 10 [H1.01.03.02DC], [H1.01.03.03DC]. Hàng năm số liệu tỷ lệ sinh viên các khóa thi

qua vòng đầu, tỷ lệ SV thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của Khoa, nhà trường [H1.1.3.05DC], [H1.1.3.06DC].

Theo thiết kế của CTDH [H1.01.01.10DC], khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành Kinh tế vận tải không vượt 21 tín chỉ [H8.08.03.01]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H5.05.04.07DC], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Bên cạnh đó, các GV ngành Kinh tế vận tải, Khoa VTKT, nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng (cựu SV)...

## **2. Điểm mạnh**

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành Kinh tế vận tải nói riêng.

## **3. Tồn tại**

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2016 nhà trường tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

### **1. Mô tả**

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường thì ngoài hoạt động giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì trường ĐH GTVT nói chung, Khoa VTKT nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, chính quyền - Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, công đoàn trường, Khoa, đoàn thanh niên trường, Khoa. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo bộ môn, các GV với vai trò CVHT, các đợt thăm quan bảo tàng, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu Khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV... [H8.08.04.01], [H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về trường, Khoa, ngành Kinh tế vận tải trên các phương tiện đại chúng [H8.08.04.06] và SV được bố trí thời gian đi thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành Kinh tế vận tải sau 6 tháng tốt nghiệp 5 năm gần đây đều trên 85% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều trên 90% [H8.08.04.07], [H8.08.04.08].

Với sinh viên mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.09].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H8.08.04.10].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 19% người được hỏi hoàn toàn đồng ý, 57% đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực

đối với SV (tỷ lệ 27% người được hỏi hoàn toàn đồng ý, 66% đồng ý); SV được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa (tỷ lệ 13% người được hỏi hoàn toàn đồng ý, 51% đồng ý) [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường, Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học của thiện kết quả học tập, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

### **1. Mô tả**

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường không còn mới, cụ thể trường có diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà nội với diện tích 5,54ha nhưng nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm, một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghé đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01].

Nhà trường, Khoa VTKT thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu Khoa học tham gia như thành lập câu

lạc bộ tiếng Anh, tổ chức hội chợ việc làm, nghiên cứu KHSV... [H8.08.05.02], [H8.08.05.03].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.04].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV [H8.08.05.05].

Môi trường và cảnh quan của nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu (với 22% người học hoàn toàn đồng ý, 61% đồng ý) [H1.01.02.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

## **3. Tồn tại**

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016-2017, trường ĐH GTVT sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong nhà trường, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong trường được biết.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

### **Kết luận về tiêu chuẩn 8:**

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành Kinh tế vận tải. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của 2 chuyên ngành của ngành Kinh tế vận tải khi nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại nhà trường của người học được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của ngành, Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV

có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của NH, CSXH... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và tích cực NCKH.

## TIÊU CHUẨN 9

### CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

#### **Mở đầu**

Trường ĐH GTVT là một trường đại học đầu ngành về lĩnh vực GTVT. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất (CSVC) đã được trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường.

Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của trường đã từng bước đi vào nề nếp. Thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa được khai thác hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN. CSVC tại khu vực Hà Nội phục vụ cho SV còn khá khiêm tốn.

Trong thời gian tới, trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm, thực hành để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH; thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 3 của trường tại khu Đại học Phố Hiến, Hưng Yên.

Với sự quan tâm của nhà trường các bộ môn được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu Khoa học của ngành Kinh tế vận tải.

**Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả**

Các bộ môn, Khoa được phân từ 1 đến 2 phòng làm việc, 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm Khoa, 01 phòng dành cho văn phòng Khoa tại các tòa nhà N1, A6, A9. Các phòng này có diện tích khoảng 30m<sup>2</sup> (bình quân 3m<sup>2</sup>/1 giảng viên), được trang bị

đầy đủ 2 bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho giảng viên, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình [H9.09.01.01].

Diện tích phòng học trong toàn trường là 35532,86 m<sup>2</sup>, diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của nhà trường. Hiện tại, các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội (đặt tại các tòa nhà A2, A3, A4, A5, A7, A8, A5 và tại KTX) được bố trí hợp lý. Tổng số phòng học toàn trường hiện nay là 179 phòng (trong đó tại Hà Nội là 123 phòng, tại phân hiệu là 56 phòng) với các diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi. 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này [H9.09.01.04].

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng bộ môn chuyên môn, từng chuyên ngành đào tạo của ngành [H9.09.01.05]. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H9.09.01.02]. Đồng thời các bộ phận chức năng của nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị đã đáp ứng được yêu cầu của giảng viên (20% hoàn toàn đồng ý, 66% đồng ý) [H9.09.01.03].

## **2. Điểm mạnh**

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của trường, Khoa.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc Ban Quản lý giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự



học,...

### **3. Tồn tại**

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo Khoa học, phòng thí nghiệm ở một số chuyên ngành không có.

Hệ thống quạt trong ba giảng đường lớn tại nhà A5 chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Việc bố trí các phòng tự học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của SV vào mùa thi.

### **4. Kế hoạch hành động**

Đối với hệ thống giảng đường, trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại nhà A5 trình Bộ phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường lớn; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### **I. Mô tả**

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành Kinh tế vận tải (1963) nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Hiện tại thư viện có 13.568 đầu sách sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn thạc sỹ, 65 luận án tiến sỹ). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử, luận văn thạc sỹ. Thư viện trường đã số hóa được: 7350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi luận văn thạc sỹ, 51 biểu ghi giáo trình. 40% nguồn tài liệu trên phục vụ cho đào tạo ngành Kinh tế vận tải. Ngoài ra thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc [H9.09.02.01], [H9.09.02.02].

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học về mức

độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành Kinh tế vận tải, đa số các chuyên ngành đào tạo của ngành Kinh tế vận tải đều có đủ nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khác [H9.09.02.05]. Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 60.000 lượt cán bộ và sinh viên vào năm học 2013-2014, 2014-2015 là 95.000 lượt [H9.09.02.06].

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, giảng viên và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy trên 90% số lượng bạn đọc đánh giá thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu, ... [H9.09.02.07]. Cùng với sự phát triển của ngành Kinh tế vận tải, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, nhà trường, Khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua với, dự toán kinh phí [H9.09.02.03] và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư [H9.09.02.04]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của giảng viên và sinh viên.

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên hiệp Thư viện trường Đại học... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong năm 2015, Trường đã mua CSDL phục vụ cho toàn bộ cán bộ, giảng viên, CSDL này có thể tìm thấy trên trang [utc.edu.vn](http://utc.edu.vn).

## **2. Điểm mạnh**

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của trường, Khoa.

Thư viện ĐH GTVT hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực Kỹ thuật với tư cách là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học Kỹ thuật.

## **3. Tồn tại**

Hiện nay, việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến hành đều đặn. Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2016, trường xây dựng kế hoạch để phát triển thêm phòng đọc cũng như tăng giờ mở cửa phục vụ để phục vụ nhu cầu người đọc ngày càng cao; tiếp tục thực hiện tốt công tác khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện.

Theo lộ trình, từ năm 2016 đến năm 2018, trường sẽ có kế hoạch thực hiện từng bước để Trung tâm thông tin-thư viện có thể trở thành thành viên chính thức của OCLC (Online Computer Library Center). Thư viện trường sẽ làm việc với công ty iGroup mua một số cơ sở dữ liệu, ebooks để phát triển nguồn lực thông tin; tiếp tục số hóa tài liệu, phục vụ khai thác thông tin qua mạng; đẩy mạnh việc cập nhật sách chuyên ngành, bổ sung thêm các tài liệu tham khảo, chuyên khảo, sách văn học, nghệ thuật, chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa...; tập trung vào các tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.3: *Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

##### **1. Mô tả**

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm (TN), thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, Khoa đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Hiện nay Nhà trường có 2 phòng thí nghiệm cấp bộ môn và 9 phòng thực hành máy tính với tổng diện tích là 650 m<sup>2</sup>, các phòng này được sử dụng chung cho tất cả các ngành học trong trường. Các phòng thí nghiệm, thực hành tại trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, phòng thực [H9.09.01.01.DC].

Tại các phòng TN, phòng thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng và hàng năm nhà trường, các bộ môn luôn khảo sát ý kiến phản hồi của người cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và

các trang thiết bị. Tỷ lệ giảng viên và sinh viên trên 70% đều đánh giá đáp ứng tốt và rất tốt [H9.09.01.02.DC].

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, nhà trường, Khoa đã thông qua quy định về quản lý và sử dụng tài sản công [H9.09.03.05] và quy định về quản lý khai thác sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN [H9.09.03.06] trong đó mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, LĐSX gồm 2 cấp: cấp trường và cấp bộ môn. Các phòng TN, phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý [H9.09.03.01]. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng [H9.09.03.02]. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH [H9.09.03.03].

Số lượng phòng TN và phòng thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học. Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì trường, Khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo [H9.09.03.04].

## **2. Điểm mạnh**

Phòng thí nghiệm, thực hành và TTB đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

## **3. Tồn tại**

Một số phòng thí nghiệm do bộ môn quản lý vẫn còn có các thiết bị cũ, chưa được thay thế kịp thời.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong kế hoạch các dự án trung hạn 2016-2020, cũng như kế hoạch nguồn kinh phí NCKH,... đã được lập và trình Bộ GD&ĐT, trường đã đề xuất đầu tư thêm các phòng thí nghiệm chuyên ngành, mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị thí nghiệm cho các phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Từ năm học 2016-2017, trường mở rộng mô hình hợp tác nghiên cứu, thu hút kinh phí NCKH, CGCN từ các đơn vị trong ngành Kinh tế vận tải nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tế.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Về hạ tầng mạng, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.02].

Trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại CS2) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban (trong đó tỷ lệ máy tính trên cán bộ là 95%; tỷ lệ máy tính trên GV là 30% - đảm bảo 100% GV khi đến bộ môn có máy tính để sử dụng; tỷ lệ máy tính trên SV là 607 /19.255 đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính) [H9.09.04.01].

100% các máy tính của trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ Office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút BKAV, phần mềm quản lý đào tạo CMC,... [H9.09.04.03].

Toàn bộ các công nghệ thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của nhà trường cũng như Khoa [H9.09.04.04].

Hàng năm trường, Khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính [H9.09.04.05].

Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 – 2020), trường đã và đang tiến hành gồm 09 nội dung: duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng Internet, mạng LAN trong toàn trường; hệ thống website trường và đơn vị; hệ thống email cho

hơn 1.000 CB, GV; hỗ trợ kỹ thuật cho 250/1000 CB thường xuyên có mặt tại trường; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV (khoảng 30.000 bản ghi); xây dựng và vận hành hệ thống họp trực tuyến và dạy (video conference) phục vụ trong và ngoài nước; hệ thống sao lưu backup định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý [H9.09.03.03DC].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, trường, Khoa đã thành lập Trung tâm ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và 3 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, 3 cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [H9.09.04.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

## **3. Tồn tại**

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. Giảng viên tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy) dự kiến hoàn thành vào quý IV năm 2016. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giảng viên mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

### **1. Mô tả**

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV. Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của trường, KTX; Phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC Quận Đống Đa; Phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX sinh viên; Phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Nhà trường luôn đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ giảng viên và sinh viên luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp **[H9.09.05.01]**.

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường,... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú A trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực trường và khu vực KTX sinh viên **[H9.09.05.03]**.

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và giảng viên, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất **[H9.09.05.02]**.

## **2. Điểm mạnh**

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu

khóa, Phòng Bảo vệ, Ban quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của nhà trường.

Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp.

### **3. Tồn tại**

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác. Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số sinh viên vẫn còn không mua bảo hiểm y tế. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### **4. Kế hoạch hành động**

Theo kế hoạch của trường, Phòng Bảo vệ phải từng bước chuyên nghiệp hơn về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe,...) cho công tác này; tăng cường đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát,... Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. Tăng cường đồng đốc đảm bảo 100% sinh viên mua bảo hiểm y tế, xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

#### **Kết luận tiêu chuẩn 9:**

CSVC và trang thiết bị của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành Kinh tế vận tải hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về GTVT nói chung và Kinh tế vận tải nói riêng. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, giảng viên và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, giảng viên và sinh viên.



## TIÊU CHUẨN 10

### NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

#### Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Để trường ĐH GTVT có thể trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT đất nước; là trung tâm nghiên cứu Khoa học có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học.
- Môi trường và các cơ hội học tập.
- Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đó là:

- Xây dựng chuẩn đầu ra theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng.
- Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.
- Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với chương trình đào tạo của nhà trường, Khoa, ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

**Tiêu chuẩn 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.**

#### 1. Mô tả

Nhà trường với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông

giữa các ngành và giữa các bậc đại học nên CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CDR [H3.03.01.02DC], [H1.01.01.11DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H3.03.01.04DC] đều được thực hiện theo quy trình và có sự so sánh giữa CTDH trong nước và quốc tế [H10.10.01.01]. So với năm 2013 thì chương trình đào tạo năm 2016 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CDR, phương pháp đánh giá [H2.02.01.07DC]. Nhà trường giao cho phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình của các ngành trong trường [H5.05.01.02DC]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường [H3.03.01.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp nhà trường, Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành cũng như chất lượng CTDH.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**

Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải tăng cường triển khai lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên thông qua các mẫu phiếu điều tra khảo sát làm cơ sở cho nâng cao chất lượng chương trình.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

**Tiêu chí 10.2. *Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.***

### **1. Mô tả**

CTDH trước đây được xây dựng và phát triển về cơ bản là giống nhau đối với các trường đại học thuộc Bộ GD&ĐT thông qua khung CTĐT các ngành trình độ đại học ban hành năm 2007. Hiện nay, khái niệm theo hướng mới đã được sử dụng đó là CTDH về cơ bản không khác gì nhiều so với khung CTĐT trước đây. Các thành phần cơ bản của CTDH có thể là mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức

đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá.

Trước đây, khi thiết kế chương trình thì tiếp cận theo nội dung nghĩa là giảng viên chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu. Nhưng chương trình mới 2016 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H1.01.01.09DC] [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.02DC]. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần ban hành năm 2013 trở về trước đó là việc quy định rất rõ ràng SV phải làm gì khi học một học phần nào đó và kèm theo là nội dung tóm tắt của học phần [H1.01.02.02DC]. Đến năm 2016, đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CDR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC].

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần [H2.02.02.04DC]. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH, người học được hỏi đánh giá đề cương chi tiết các học phần là đáp ứng yêu cầu [H2.02.02.05DC].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính Khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa có ý kiến của cựu người học trong thiết kế chương trình dạy học.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, khi nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT thì ngoài ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng thì cần khảo sát lấy ý kiến cựu người học để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt được CDR.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

**Tiêu chí 10.3. *Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.***

### **1. Mô tả**

Để đáp ứng yêu cầu cao về khả năng tự học của SV thì giảng viên đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ kiểu đọc – chép sang kiểu dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm và hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại. Tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng hiểu biết thực tế của SV, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm. Đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Hoạt động giảng dạy của GV được báo cáo trong giao ban đào tạo từng kỳ về tình hình lên lớp của GV trong kỳ đó và giao kế hoạch kỳ tiếp theo [H10.10.03.02], [H10.10.03.03], [H6.06.02.08DC], [H10.10.03.04], [H5.05.01.07DC]. Để sinh viên được nhận đề tài tốt nghiệp sinh viên phải đạt điểm tích lũy đến cuối học kỳ thứ 7 là 1,9 (thang 4) trên có sở đó Nhà trường ra quyết định giao đề tài tốt nghiệp cho sinh viên [H10.10.03.05].

Sau khi có kết luận của hội nghị giao ban đào tạo thì Khoa VTKT tiến hành họp các trưởng bộ môn và giao nhiệm vụ cho bộ môn phải thường xuyên rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV [H10.10.03.07], [H10.10.03.08]. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá KQHT người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC Khoa và nhà trường [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC].

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng

[H4.04.02.11DC], [H10.10.03.01], [H5.05.01.02DC]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được trường Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần năm 2016 đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần [H3.03.02.02DC]. Theo kết quả khảo sát người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, GV thì kết quả học tập của SV được GV đánh giá chính xác, khách quan, công bằng và được đánh giá, rà soát thường xuyên.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên ở nhà trường. Trong nội dung của phiếu đánh giá này có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách [H1.01.03.08DC].

Ngoài ra trong công tác cố vấn học tập, nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt [H5.05.03.01DC].

Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT được tiếp thu và giúp cho nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của trường ĐH GTVT [H10.10.03.06].

## **2. Điểm mạnh**

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được nhà trường, Khoa, ngành rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý thi công, quản lý dự án, lập dự toán, giá dự thầu..., có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

Tính bài bản và hệ thống cần tiếp tục được cải thiện. Còn một số sinh viên do trình độ đầu vào thấp nên tiếp thu chậm kiến thức và kỹ năng để đạt được chuẩn đầu ra.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Hàng năm, nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu Khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

##### **1. Mô tả**

Hoạt động Khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [H10.10.04.10]. Chính vì vậy nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động Khoa học và công nghệ là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt nam và tương đương khu vực về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển Khoa học công nghệ của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của nhà trường [H6.06.07.01DC]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch Khoa học và công nghệ 5 năm (2011-2015) và hàng năm trên cơ sở thông báo hàng năm của trường đến Khoa VTKT về xây dựng kế hoạch Khoa học và công nghệ [H10.10.04.03]. Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KHCN 5 năm (2011-2015), phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu giai đoạn 2016 – 2019 của nhà trường đã trình bày tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ từ năm 2011 đến năm 2015 từ đó đánh giá công tác tổ chức quản lý hoạt động KHCN, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 [H10.10.04.02].

NCKH cho SV là một trong những nội dung của hoạt động Khoa học công nghệ. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội [H6.06.07.02DC]. Hàng năm, nhà trường

thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu Khoa học SV **[H10.10.04.08]** để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành Kinh tế vận tải đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như: nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, tổ chức khai thác cảng, quản lý doanh nghiệp, tổ chức du lịch... **[H10.10.04.04]** để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách Khoa học **[H10.10.04.05]**. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban . Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp trường tại các tiểu ban **[H10.10.04.09]**. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều **[H10.10.04.06]**, **[H1.01.01.15DC]**.

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của KH, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Số lượng đề tài cấp trường của ngành Kinh tế vận tải trong 5 năm gần đây là 7 đề tài **[H6.06.01.01DC]**. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Bộ Khoa học công nghệ và nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu **[H10.10.04.01]**. Ví dụ đề tài “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài” được ứng dụng giảng dạy trong môn học Quản lý chất lượng dịch vụ của ngành Kinh tế vận tải. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm ví dụ minh họa cho sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Trong báo cáo của hội nghị giao ban Khoa học công nghệ, lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học **[H10.10.04.11]** làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Điều này luôn được khẳng định trong các hội nghị giao ban về KH-CN, lao động sản xuất, CGCN của Nhà trường **[H10.10.04.07]**. Chính vì vậy, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng

hoạt động KHCN tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.04.12]. Kết quả khảo sát người học và giảng viên tháng 3/2016 thấy rằng người học đã được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH, giảng viên hoàn toàn đồng ý (tỷ lệ 26%) đồng ý chiếm 69% với tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường [H1.1.2.03DC].

## **2. Điểm mạnh**

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong 5 năm gần đây, các đề tài NCKH của ngành chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Nhà trường cần tập trung nguồn lực đầu tư cho GV tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ GDĐT. Khoa, ngành có chính sách động viên khuyến khích GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Tiêu chí 10.5. *Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Tất cả chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng, Bộ môn luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Định kỳ, trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy [H10.10.05.01]. Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào



Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu Khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng. Các phòng thí nghiệm tại trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế. Về hệ thống công nghệ thông tin, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH. **[H10.10.05.02].**

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học hài lòng về sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (tỷ lệ người học hoàn toàn đồng ý là 13%, tỷ lệ GV đồng ý là 57 %), người học được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập (với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 25%) **[H1.1.2.03DC].**

## **2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

## **3. Điểm tồn tại**

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc còn gặp trục trặc nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, Nhà trường nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, lắp đặt bổ sung các mạng wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

**1. Mô tả**

Sau hơn 3 năm thành lập, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đã tham mưu cho nhà trường nhiều kế hoạch về công tác tự đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng) như khảo sát về chương trình đào tạo, khảo sát về chương trình dạy học, khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát cố vấn học tập về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... [H5.05.01.02DC], [H10.10.03.02DC], [H4.04.02.11DC], [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Việc làm này được thực hiện thường xuyên (khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT), tuy nhiên cũng có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về chương trình đào tạo, khảo sát về chương trình dạy học đối với giảng viên, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng). Trong thời gian tới, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng cần có kế hoạch để thực hiện thường xuyên công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để cải tiến chất lượng nhằm đạt được mục đích đề ra, giúp nhà trường thực hiện tốt quy định về kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Luật Giáo dục [H10.10.03.06DC], [H10.10.06.03].

**2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác cố vấn học tập, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

**3. Tồn tại**

Không có

**4. Kế hoạch hành động**

Hàng năm, nhà trường cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Từ năm học 2016-2017, tăng cường sử dụng đánh giá qua website và mạng internet.

#### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

#### **Kết luận tiêu chuẩn 10**

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo kinh tế vận tải được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, giảng viên được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến chương trình đào tạo. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các nghiên cứu Khoa học thông qua đề tài nghiên cứu Khoa học, nghiên cứu Khoa học sinh viên được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

## TIÊU CHUẨN 11

### KẾT QUẢ ĐẦU RA

#### **Mở đầu**

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm Khoa VT-KT đã thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

**Tiêu chí 11.1. *Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### **1. Mô tả**

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định trong Quy chế đào tạo được ban hành của Bộ GDĐT [H1.01.03.02DC] và hướng dẫn thực hiện của Nhà trường [H1.01.03.03DC]. Trên cơ sở các quy định này, từ năm học 2009-2010 đến nay Nhà trường đã có một số điều chỉnh về cách tính điểm trên thang điểm chữ và đã cung cấp sổ tay sinh viên khi mới nhập trường để người học có tài liệu để theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của mình [H1.01.03.08DC]. Kết quả học tập của người học theo từng kỳ và cả quá trình học tập là cơ sở để Nhà trường ban hành các quyết định cảnh cáo, quyết định buộc thôi học [H11.11.01.01], [H11.11.01.03].

Việc thống kê các tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được thực hiện hàng năm. Theo thống kê của Khoa VT-KT với 53 khóa đã ra trường, số lượng SV ngành Kinh tế vận tải tốt nghiệp có tỷ lệ cao trong đó số SV đạt loại giỏi ngày càng tăng. Số lượng sinh viên buộc thôi học ngày càng giảm [H11.11.01.02].

**Bảng 11.1.1: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học của sinh viên ngành Kinh tế vận tải trong 5 năm (2012-2016)**

Khóa học	Số lượng toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	trên 4 năm	năm thứ nhất	năm thứ 2	năm thứ 3	năm thứ 4 và tiếp theo
49	52	0	86.54%	13.46%				
50	55	0	84%	16.00%	0	0.44%	0.00%	0
51	164	0	90.85%	9.15%	0	0	0	0
52	166	0	89.76%	10,24%	0.00%	0	0	0.10%
53	164	0	92.07%	7,93%	0	0	0.11%	0.00%

Nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập: tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình học tập của sinh viên, báo về gia đình,... [H11.11.01.04]. Như vậy, cùng với hoạt động của các cố vấn học tập đã được thiết lập, Khoa VT-KT đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ sinh viên thi không đạt môn, còn nợ môn, từ đây có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học nhằm giảm nguy cơ thôi học, giúp người học cải thiện tình hình học tập, điều này được thể hiện trong các báo cáo tổng kết của Khoa VT-KT [H5.05.03.01DC], [H1.01.03.05DC], [H11.11.01.05]. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học cũng là vấn đề được bàn bạc, trao đổi thảo luận trong các hội nghị giao ban đào tạo của Khoa, của Nhà trường [H5.05.01.07DC].

Trên cơ sở kết quả điều tra phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về việc làm, về điểm mạnh/ điểm yếu của sinh viên tốt nghiệp, Khoa có những điều chỉnh phù hợp khi rà soát điều chỉnh chương trình, lập kế hoạch năm học như điều chỉnh thứ tự môn học, điều chỉnh tên môn học, tăng cường học phần thực tập,... [H1.01.02.03DC]

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan, làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng.

## 3. Tồn tại

Hiện nay Khoa VT-KT, ngành Kinh tế vận tải chưa nắm bắt được những người buộc thôi học, bỏ học hiện nay đang làm gì.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Khoa VT-KT cùng nhà trường phối hợp với gia đình người học bỏ học để nắm bắt được thông tin tốt hơn.

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### **1. Mô tả**

Từ năm học 2009-2010 Nhà trường áp dụng đào tạo theo tín chỉ. Quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho sinh viên trong các văn bản quy định của Nhà trường. Trong đó có các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học là 4 năm học, thời gian tối đa đối với ngành Kinh tế vận tải là 7 năm [H1.01.03.03DC].

Hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường đều có những thống kê về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Khoa, ngành Kinh tế vận tải đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng [H11.11.02.01], [H5.05.01.07DC], [H1.01.03.06DC], [H11.11.02.02].

### **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ. Khoa VT-KT và cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

### **3. Tồn tại**

Do đặc thù trường kỹ thuật nên một số sinh viên còn gặp khó khăn khi học những môn Khoa học cơ bản. Do đó sinh viên bị nợ môn và do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần phải qua nhiều bước đặc biệt đối với những học phần chuyên ngành có tính đặc thù.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Khoa tiếp tục tăng cường công tác cố vấn học tập, hỗ trợ sâu sát giúp sinh viên lập kế hoạch học tập cụ thể để từ đó giải quyết các học phần còn đang nợ môn, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn. Phối hợp cùng phòng đào tạo, tổ chức thêm các lớp chung, lớp riêng để đạt chuẩn đầu ra.

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả**

Mục tiêu CĐR được Nhà trường xây dựng năm 2009 và 2016 chính là cam kết của Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC]. Qua việc điều tra người học sau khi tốt nghiệp và có việc làm có thể nhận thấy một số đòi hỏi về tăng cường kỹ năng, tăng cường ngoại ngữ chuẩn quốc tế, tăng cường các môn học chuyên môn [H1.01.02.03DC], [H8.08.04.08DC].

**Bảng 11.3.1: Tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm một số năm**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013- 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	47	91	151	159	160
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	28,31%	55,48%	79,47%	90,34%	145,45%
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	70%	70%	66%	64%	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	82%	85%	75%	77%	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	15%	12%	12%	16%	

Năm 2013 Khoa VT-KT và ngành Kinh tế vận tải có tổ chức hội nghị khách hàng để thu thập ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng từ đó đối chiếu với các học phần đã xây dựng nhằm tìm ra những giải pháp trong đào tạo giúp nâng cao chất lượng [H1.01.03.07DC], hàng năm vẫn có những trao đổi của nhà tuyển dụng với Khoa và Nhà trường về CTĐT [H11.11.03.01], ngoài ra còn có những trao đổi không chính thức của cựu sinh viên đồng thời là nhà tuyển dụng khi về thăm trường [H11.11.03.03]. Một số doanh nghiệp tạo điều kiện hỗ trợ cho sinh viên trong ngành trong quá trình học tập với các học bổng doanh nghiệp được trao như: Tổng công ty vận tải Hà Nội, Tổng công ty đường sắt Việt Nam [H11.11.03.02].

**2. Điểm mạnh**

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho ngành Kinh tế vận tải giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau 1 năm rất cao. 100% SV tốt nghiệp đã có việc làm.

### **3. Tồn tại**

Hiện nay các kênh liên lạc với cựu sinh viên vẫn chưa ổn định về số lượng cũng như địa chỉ liên lạc.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017 Khoa VT-KT và ngành Kinh tế vận tải sẽ phối hợp cùng các bộ môn chuyên môn xây dựng trang website diễn đàn cựu sinh viên để từ đó cập nhật thông tin theo lớp, theo Khoa dễ dàng hơn

### **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả**

Nghiên cứu Khoa học của sinh viên là hoạt động trí tuệ giúp sinh viên vận dụng phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Khoa học một cách tổng hợp những kiến thức đã học để bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề Khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra. Theo quy định thông tư 22/2011/TT-BGDĐT quy định về hoạt động Khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học [H10.10.04.10DC], toàn bộ quy chế quản lý Khoa học và thực hiện Khoa học được nhà trường tuân thủ [H6.06.07.01DC], [H6.06.07.02DC]. Toàn bộ hoạt động Khoa học công nghệ của người học đều được đảm bảo theo Luật sở hữu trí tuệ [H10.10.04.01DC]. Ngoài ra người học khi tham gia nghiên cứu Khoa học, thực hiện các đề tài được hưởng kinh phí theo đúng quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H5.05.03.02DC], trên cơ sở đó Nhà trường tổng kết đánh giá tình hình NCKH toàn trường trong năm [H10.10.04.02DC].

Thực hiện theo thông báo của Nhà trường, yêu cầu nhiệm vụ hàng năm của các Khoa, viện tổng kết và xây dựng kế hoạch NCKH, ứng dụng, phát triển chuyển giao công nghệ [H10.10.04.03DC]. Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu Khoa học sinh viên và ra thông báo để người học đăng ký tham gia [H10.10.04.08DC]. Các đề tài sinh viên đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với giảng



viên hướng dẫn, đề tài được hội đồng Khoa học Khoa VT-KT xét duyệt, sau đó được hội đồng NCKH Nhà trường xét duyệt và ra quyết định [H10.10.04.05DC]. Kết quả nghiên cứu Khoa học của sinh viên được ghi nhận với 30 giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, 4 bài báo được đăng trên các tạp chí Khoa học, công trình được công bố. Các đề tài tập trung [H10.10.04.04DC]. Các đề tài sinh viên tham gia được báo cáo tại tuần lễ nghiên cứu Khoa học sinh viên, được hội đồng Khoa học nghiệm thu, nhiều đề tài có chất lượng tốt sẽ được báo cáo tại phiên toàn thể NCKH sinh viên toàn trường [H10.10.04.06DC] và được in trong kỷ yếu NCKH sinh viên hàng năm [H10.10.04.09DC]. Trong báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng của trường hàng năm và tài liệu hội nghị giao ban KHCN, LĐSX, CGCN khẳng định các kết quả nghiên cứu Khoa học của người học có tính ứng dụng cao, một số đề tài được làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, học tập [H1.01.01.15DC], [H10.10.04.07DC], [H10.10.04.11DC].

Theo kết quả khảo sát người học về hoạt động khuyến khích nghiên cứu Khoa học 49% sinh viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý. 100% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý về hoạt động Khoa học công nghệ giúp ích cho công việc. 94% giảng viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý về NCKH giúp ích cho người học khi ra trường [H1.01.02.03DC]. Đây cũng là cơ sở đưa ra các cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN [H10.10.04.12DC].

## **2. Điểm mạnh**

Sinh viên tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường. Các quy định liên quan được ban hành đầy đủ.

## **3. Tồn tại**

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí. Việc khuyến khích người học tham gia NCKH SV vẫn chưa tốt.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH, tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn.

## **5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả**

Như đã tiếp cận ở các tiêu chuẩn trước về việc xây dựng mục tiêu giáo dục, điều chỉnh CTĐT, CDR, CTDH,... Từ năm 2007 đến nay, Nhà trường liên tục tổ chức các hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội. Tập hợp các ý kiến của người học, nhà tuyển dụng, giảng viên về mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ [H2.02.01.06DC], [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC].

Việc lắng nghe tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thực hiện theo đúng quy chế dân chủ cơ sở đã được ban hành [H11.11.05.01]. Tất cả các ý kiến được ghi nhận, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.02]. Đối với những phản hồi chưa giải quyết được ngay, Nhà trường cũng có những ghi nhận và phản hồi kịp thời. Với các giải pháp kịp thời và phù hợp, đến thời điểm hiện tại mức độ hài lòng của các bên liên quan ngày càng được nâng lên. Được ghi nhận thành tích anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang và nhiều phần thưởng cao quý khác [H11.11.05.03].

**2. Điểm mạnh**

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

**3. Tồn tại**

Hoạt động khảo sát các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

**4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường có chủ trương lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đảm bảo tính cập nhật. Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng xây dựng form mẫu khảo sát từ năm học 2016-2017.

**5. Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

**Kết luận tiêu chuẩn 11:**

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng sinh viên cảnh báo học vụ, thôi học của chương trình tiên tiến giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học cao với chất lượng tốt. Sinh viên tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu Khoa

học sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu Khoa học. Nhiều sinh viên chương trình tiên tiến đã tham gia và đạt giải thưởng trong các cuộc thi trong trường, trong ngành, được các học bổng học trao đổi, thực tập ở nước ngoài trong thời gian theo học chương trình tiên tiến. Sinh viên chương trình tiên tiến sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực giao thông vận tải và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng. Nhiều sinh viên đã được tuyển dụng bởi các công ty nước ngoài.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kinh tế vận tải một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành Kinh tế vận tải.

Thông qua việc tự đánh giá, ngành Kinh tế vận tải, Khoa VTKT, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa VTKT, Nhà trường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT của ngành Kinh tế vận tải có mục tiêu, CDR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CDR. Ngành Kinh tế vận tải đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CDR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Hiện nay, đội ngũ GV ngành Kinh tế vận tải được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ CB hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và người học có KQHT tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo ngành Kinh tế vận tải chính vì vậy để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV và tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao KQHT, NCKH. GV, người học, đội ngũ CB hỗ trợ của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành Kinh tế vận tải đang được học tập và làm việc trong điều kiện CSVC và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp. Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT của đất nước thì trường ĐH GTVT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CDR; rà soát, đánh giá thường

xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành Kinh tế vận tải được đánh giá tốt với tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn nhiều, tỷ lệ SV bị buộc thôi học ít và có được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT thì ngành Kinh tế vận tải, Khoa VTKT, Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là CDR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục; số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, NCKH SV của GV trong vài năm gần đây giảm đi; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật học tập tại trường chưa được lưu ý đến; an toàn cháy nổ tại nơi làm việc và học tập chưa được đảm bảo. Do đó, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành Kinh tế vận tải, khoa VTKT cũng như chất lượng CTĐT của trường ĐH GTVT thì Nhà trường, Khoa, ngành đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo CDR, bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề, đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH GTVT trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành Kinh tế vận tải được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Giao thông Vận tải**

Tên CTĐT: **Kinh tế vận tải**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								4,67	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 6</b>								4,14	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>								4,40	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						

<b>Tiêu chuẩn 9</b>									
Tiêu chí 9.1					5				
Tiêu chí 9.2					5				
Tiêu chí 9.3					5				
Tiêu chí 9.4				4					
Tiêu chí 9.5				4					
<b>Tiêu chuẩn 10</b>									
Tiêu chí 10.1				4					
Tiêu chí 10.2				4					
Tiêu chí 10.3				4					
Tiêu chí 10.4					5				
Tiêu chí 10.5				4					
Tiêu chí 10.6				4					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>									
Tiêu chí 11.1				4					
Tiêu chí 11.2					5				
Tiêu chí 11.3					5				
Tiêu chí 11.4				4					
Tiêu chí 11.5				4					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>									
									<b>4,60</b>
									<b>5</b>
									<b>100</b>
									<b>4,16</b>
									<b>6</b>
									<b>100</b>
									<b>4,40</b>
									<b>5</b>
									<b>100</b>
									<b>4,53</b>
									<b>50</b>
									<b>100,00</b>

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo
- TT KĐCLGD-Viện ĐBCLGD-DHQGHN
- Các đơn vị trong toàn trường
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2016

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký và đóng dấu)

**PGS.TS NGUYỄN NGỌC LONG**

**PHẦN IV: CƠ SỞ DỮ LIỆU**  
**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành: Kinh tế vận tải**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 9/12/2016

**I. Thông tin chung của nhà trường**

1. Tên trường (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Giao thông vận tải

- *Tiếng Việt:* Trường Đại học Giao thông Vận tải

- *Tiếng Anh:* University of Transport and Communications

2. Tên viết tắt của Trường (tiếng Việt và tiếng Anh):

- *Tiếng Việt:* ĐH GTVT

- *Tiếng Anh:* UTC

3. Tên trước đây (nếu có):

- *Từ 1962 đến 1968:* Trường Đại học Giao thông Vận tải

- *Từ 1968 đến 1985:* Trường ĐH Giao thông Đường sắt và Đường bộ

- *Từ 1985 đến nay:* Trường Đại học Giao thông Vận tải

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ trường: Số 3 Phố Cầu giấy- Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

6. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: (04) 37663311; Số fax: (04)37669613

Email: bbtap@utc.edu.vn

Trang thông tin điện tử: <http://www.utc.edu.vn>;

<http://portal.utc.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập): 1962

(Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: tháng 12 năm 1960

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất: tháng 6 năm 1962

10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

**I. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

**KINH TẾ VẬN TẢI**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

- *Tiếng Việt:* Khoa Vận tải – Kinh tế

Các bộ môn: Bộ môn Kinh tế vận tải & Du lịch

Bộ môn Vận tải – Kinh tế đường sắt

- *Tiếng Anh:* .....

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

- *Tiếng Việt:* .....

- *Tiếng Anh:* .....

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Vận tải

15. Tên chương trình đào tạo





Ngày 24 tháng 6 năm 1963 Nhà trường đã thành lập 3 Bộ môn trực thuộc Khoa Vận tải, đó là: Tổ vận tải đường sắt; tổ vận tải ô tô; tổ vận tải. Đây là những bộ môn đầu tiên chính thức được thành lập và là tiền thân của những Bộ môn sau này.

Năm 1964, đứng trước nhu cầu của thực tế đòi hỏi, Nhà trường mở ngành Kinh tế xây dựng và lớp Kinh tế xây dựng đầu tiên được đào tạo thuộc khóa 6.

Năm 1969 Khoa Vận tải được đổi tên thành **Khoa Vận tải và Kinh tế**.

Năm 1971 Bộ môn Kinh tế xây dựng được thành.

Ngày 15/9/1979 Bộ môn Cơ sở kinh tế và Khoa học quản lý được thành lập.

Từ những năm 1988 cho đến nay, trước đòi hỏi của cơ chế kinh tế mới và trước yêu cầu cải cách giáo dục, các ngành học của Khoa được xây dựng theo hướng đào tạo theo diện rộng và đồng thời mở thêm các ngành mới và các bộ môn tương ứng được thành lập:

- Bộ môn Kinh tế vận tải thành lập năm 1991.
- Bộ môn Quản trị kinh doanh thành lập năm 1996.
- Bộ môn Kinh tế Bru chính – Viễn thông thành lập năm 2001.

Hiện nay Khoa có 9 bộ môn và văn phòng Khoa. Khoa đảm nhận việc đào tạo ở các bậc Đào tạo:

- Bậc đào tạo Đại học có 6 ngành với 21 chuyên ngành.
- Bậc đào tạo Cao học có 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu.
- Bậc Tiến sĩ có 2 ngành.

Khoa Vận tải – Kinh tế chú trọng các mối quan hệ, hợp tác giữa Khoa với các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên trong Khoa được đi học nâng cao trình độ và tìm hiểu thực tiễn. Khoa khuyến khích, và tạo điều kiện cho các giảng viên trong Khoa tham gia chủ trì, tổ chức các hội thảo Khoa học quốc tế tại Việt Nam và tại trường.

Thời gian qua Khoa VT – KT đã khai thác có hiệu quả các mối quan hệ hợp tác nhằm thu hút các nguồn tài trợ, học bổng của các đơn vị trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp đào tạo của Khoa. Khoa VT- KT có quan hệ chặt chẽ với nhiều đơn vị trong và ngoài nước như: Tổng công ty đường sắt Việt Nam, Tổng công ty vận tải Hà nội, Viện chiến lược và phát triển GTVT,...Đại học giao thông vận tải đường sắt Matxcova...

Với thành tích trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động khác *Tập thể Khoa Vận tải – Kinh tế thời gian qua đã nhận được các phần thưởng cao quý sau:*

- Huân chương lao động hạng nhì – Năm 1998.

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ - Năm 2004.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo – Năm 2004 và năm 2013.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải – Năm 2013.
- Bằng khen của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia – Năm 2003.

*Công Đoàn Khoa Vận tải – Kinh tế*

- Bằng khen của Công đoàn giáo dục Việt nam – Năm 1999 và 2007.

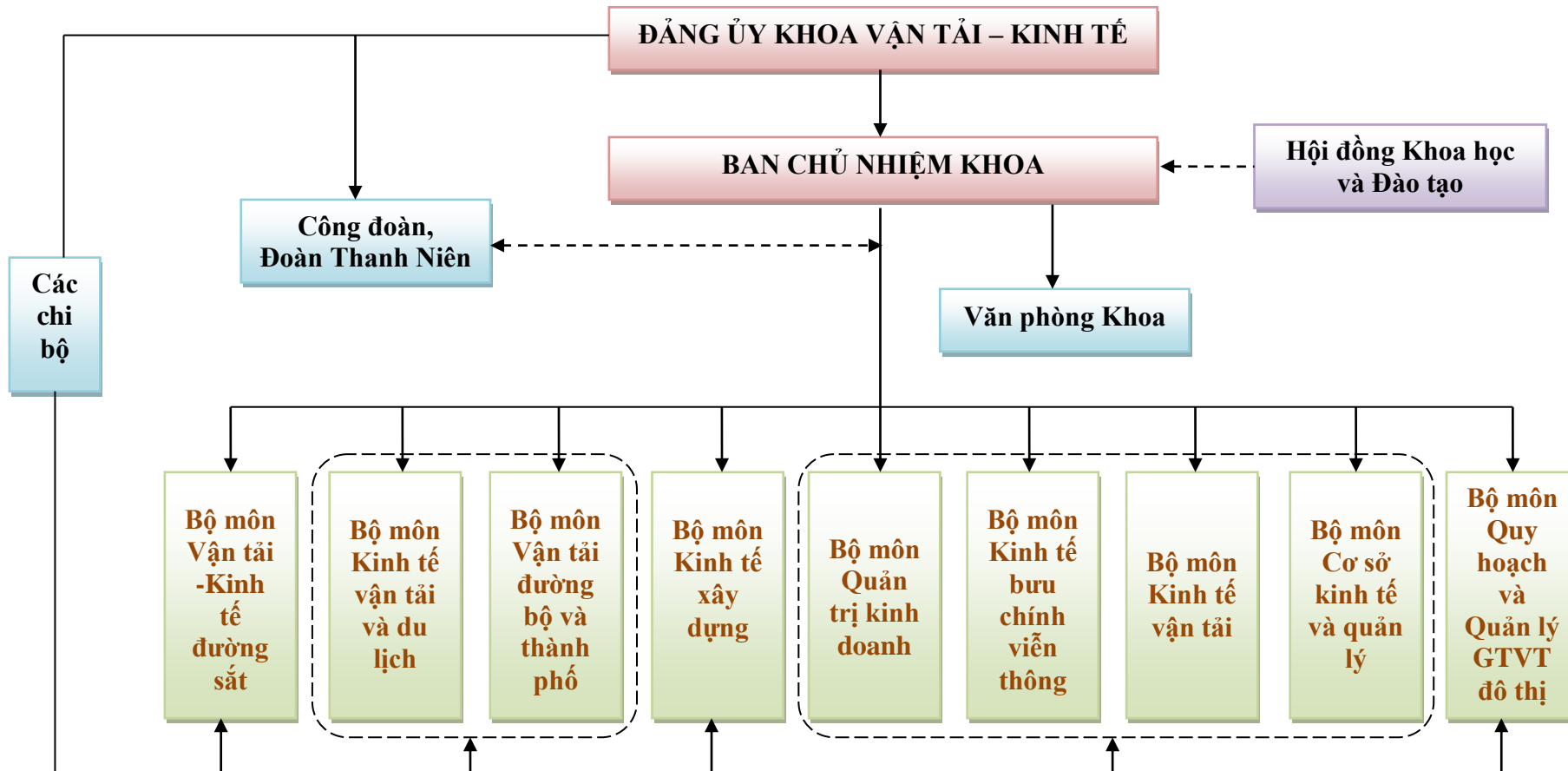
*Liên chi Đoàn Khoa Vận tải – Kinh tế*

- Bằng khen của Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh – Năm 2012.

Ngoài ra Khoa Vận tải – Kinh tế còn nhận được nhiều bằng khen, giấy khen khác của các ban ngành, các tỉnh và của Trường Đại học giao thông vận tải.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (vẽ sơ đồ riêng).

### CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA VẬN TẢI – KINH TẾ



25. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

(Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

<b>T T</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học vị, chức danh, chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
<b>I. Ban Lãnh đạo trường</b>						
1.	Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Long	1963	PGS.TS. Hiệu Trưởng		nguyenngocong@utc.edu.vn
2.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Vĩnh	1957	PGS.TS	0912007869	nguyenvanvinh@utc.edu.vn
3.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Duy Việt	1961	PGS.TS	0987169279	nguyenduyviet@utc.edu.vn
4.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Hùng	1973	PGS.TS	0989505377	nguyenvanhung@utc2.edu.vn
<b>III. Lãnh đạo chủ chốt của Khoa/Bộ môn</b>						
1.	Ban Chủ Nhiệm Khoa	Vũ Trọng Tích	1962	PGS.TS Trưởng Khoa	0988823968	Vttich@utc.edu.vn
2		Nguyễn Hồng Thái	1960	PGS.TS P. Trưởng Khoa	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
3		Nguyễn Thị Hồng Hạnh	11 970	TS P. Trưởng Khoa	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn
<b>III .Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b>						
1.	Đảng bộ Khoa	Nguyễn Hồng Thái	1966	Bí thư ĐU Khoa	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
2	Công	Lê	1966	Chủ tịch	0913559219	lequan@utc.edu.vn

	đoàn Khoa	Quân		Công Đoàn Khoa		
3	Đoàn thanh niên	Bùi Tiến Thiêm	1986	Bí thư liên chi đoàn Khoa	01686482882	buitienthiem@utc.edu.vn
IV. Các phòng, ban						
1.	Văn phòng Khoa	Nguyễn Thị Thanh Hương		Nhân sự Khoa	0985058459	nguyenhuong@utc.edu.vn
V. Các bộ môn						
1.	Vận tải - Kinh tế đường sắt	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1971	TS. Trưởng bộ môn	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn
2	Kinh tế vận tải và du lịch	Nguyễn Thanh Chương	1970	TS Trưởng bộ môn		ntchuong@utc.edu.vn
3	Kinh tế xây dựng	Nguyễn Quỳnh Sang	1959	TS. Trưởng bộ môn	0912572339	nqsang@utc.edu.vn
4	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Hồng Thái	1966	TS. PGS.TS Trưởng bộ môn	0903234048	nhthai@utc.du.vn
5	Kinh tế Bưu chính – Viễn Thông	Trần Đức Thung	1957	TS. Trưởng bộ môn		tdthung@utc.edu.vn
6	Vận tải đường bộ và Thành phố	Trần Thị Lan Hương	1962	TS. Trưởng bộ môn		huongttl@utc.edu.vn
7	Kinh tế vận tải	Nguyễn Thị Tường Vi	1962	ThS. Trưởng bộ môn		tuongviktvt@utc.edu.vn
8	Qui	Đình		TS.		dinhthanhbinh@utc.edu.vn

	hoạch và quản lý vận tải đô thị	Thị Thanh Bình		Trưởng bộ môn		
9	Cơ sở kinh tế và quản lý	Lê Thị Tuệ Khanh	1963	ThS. Trưởng bộ môn		littkhanh@utc.edu.vn

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu

Số lượng ngành đào tạo đại học: 6

*(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 26).*

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	x	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	x	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....		

28. Tổng số các ngành đào tạo

- Đại học: 6
- Cao học: 3
- Tiến sĩ: 2

## VI. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	21	32	53
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	
II	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	0	0	
	<b>Tổng số</b>	21	32	53

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

30. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	6	0	2	0	0
5	Thạc sĩ	28	26	0	2	0	0
6	Đại học	16	16	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	53	48	0	5	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh Khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 48 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

<sup>1</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup>Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.



31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ tiến sĩ Khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi.

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9
3	Tiến sĩ Khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	8	6	0	2	0	0	13,2
5	Thạc sĩ	1	28	26	0	2	0	0	26,6
6	Đại học	0,5	16	16	0	0	0	0	8
	<b>Tổng</b>		<b>53</b>	<b>48</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48,7</b>

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Stt	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1,89	0	1	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	15,09	4	4	0	5	3	0	0
5	Thạc sĩ	28	52,83	11	17	6	19	0	3	0
6	Đại học	16	30,19	6	10	13	3	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>53</b>	<b>100</b>	<b>21</b>	<b>32</b>	<b>19</b>	<b>27</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>0</b>

32.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,5 tuổi

32.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị

thực hiện chương trình đào tạo: 15,09 %

32.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 52, 83 %

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).	8.34%	91.66%
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).	21.10%	8.34%
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).	62.22%	
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).	5.36%	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).	2.98%	
	<b>Tổng</b>	100%	100%

## VII. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm sinh viên

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011 - 2012	427	0	166	0	2,5	0	166	0	16	0	17,71	0	1	0
2012 - 2013	401	0	164	0	2,4	0	164	0	16	0	16,69	0	0	0
2013 - 2014	475	72NV1 271NV2	190	30NV1 100NV2	2,5	2,4NV1 2,71NV2	190	13NV1 17NV2	17.5	13NV1 17NV2	18,87	15,75NV1 16,86NV2		
2014 - 2015	503	135	176	59	2,8	2,29	176	54	17	14	18,68	15,75		
2015 - 2016	152	348	120	40	1,26	8,70	110	39	21(A) 19.75(A1)	19(A) 18,25(A1)	21,71(A) 20,88(A1)	20(A) 19(A1)		

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 929 người

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015-2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Sinh viên đại học										
Hệ chính quy	166	0	164	0	190	30	176	54	110	39

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi):

Tại HN: 806 SV

Tại Phân hiệu Trường ĐHGTVT TP HCM: 123 SV

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007) : 929 SV

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19, 07 SV/GV

36. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng (người)	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi	0,6%									

37. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	6525,34	8412,18	6525,34
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	146	0	146	0	146	30	146	43	146	31
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	100	0	100	0	100	30	100	27	100	22
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	4,9m <sup>2</sup>	0	4,9m <sup>2</sup>	0	4,9m <sup>2</sup>	3,1m <sup>2</sup>	4,9m <sup>2</sup>	5,42m <sup>2</sup>	4,9	4,64m <sup>2</sup>

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu Khoa học

	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng(người)	37	0	37	0	41	25	37	0	27	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	22,28%		22,56%		21,57%	83,33%	42,6%		24,54%	20,5%

39. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp									
	2012		2013		2014		2015		T7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	47	0	91	0	151	0	159	0	160	0
Hệ chính quy	47	0	91	0	151	0	159	0	160	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

40. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	47	0	91	0	151	0	159	0	160	0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	28,31%	0	55,48%	0	79,47%	0	90,34%	0	145,45%	0
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:										
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	82%	0	85%	0	75%	0	77%	0	77%	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	6,67%	0	10%	0	2,63%	0	6,67%	0		0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		0		0		0		0		0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:										
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng		0		0		0		0		0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
ngành đào tạo (%).										
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	70%	0	70%	0	66%	0	64%	0		0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	82%	0	85%	0	75%	0	77%	0		0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	15%	0	12%	0	12%	0	16%	0		0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	2.5tr	0	2.5tr	0	3.0tr	0	3.7tr	0		0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:										
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	57,14%	0	60%	0	73,68%	0	66,67%	0	42,86%	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	6,67%	0	10%	0	2,63%	0	6,67%	0	14,29%	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	26,67%	0	30%	0	23,68%	0	26,67%	0	42,68%	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

### VIII. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ (KH-CN)

41. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	1	0	0	0	1
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	1	2	2	0	3,5
4	Tổng		2	2	2	2	0	4,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh Khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 13,2%

42. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	400 triệu		11,76 tr
2	2012	499 triệu		14,67 tr
3	2013	0		0
4	2014	0		0
5	2015	0		0

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	1	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	1	1	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước



44. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0		0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	4	1	1	0	0	7	19,5
3	Sách tham khảo	1,0		1	1	1	1	1	5
4	Sách hướng dẫn	0,5		2	0	0	0	0	1
5	Tổng		4	4	1	1	1	8	25,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh Khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 25,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 48,11%

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	5	10	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	5	10	0

46. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	T7/2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5				1			1,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	6	6	8	10	5	39
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	2	2		3		4
	Tổng		5	8	8	9	13	5	44,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh Khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 44,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 83 %

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài

đăng tạp chí trong 5 năm gần đây :

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	9	6
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	9	6

48. Số lượng báo cáo Khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng	0	0	0	0	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh Khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

50. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011 -2012	0
2012 -2013	0
2013 -2014	0

2014 -2015	0
2015 -2016	0

51. Nghiên cứu Khoa học của người học

51.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

51.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

Stt	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	5	6	6	7	6
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	1	1	1	0

### IX. Cơ sở vật chất, thư viện TBQT

52. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (tính bằng m<sup>2</sup>): 1885m<sup>2</sup>

53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Tại HN: Nơi làm việc: 130m<sup>2</sup> Nơi học: 1527m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 228m<sup>2</sup>.

- Tại Phân hiệu TP HCM: Nơi làm việc: 407,16m<sup>2</sup> Nơi học: 1176,24m<sup>2</sup>  
Nơi vui chơi giải trí + KTX + Thực tập : 3071,1m<sup>2</sup>

54. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: Tại HN: 1271m<sup>2</sup> Tại Phân hiệu TPHCM: 261m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tại HN: 1,58m<sup>2</sup> Tại Phân hiệu TPHCM: 1,49m<sup>2</sup>

55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: 35818

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có): .....

56. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: Tại HN: 3 Tại Phân hiệu TPHCM: 2

- Dùng cho người học học tập: Tại HN: 24 Tại Phân hiệu TPHCM: 7

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

Tại HN: 0,03

Tại Phân hiệu TPHCM: 0,05

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### 1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 53

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 15,09%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 52,83%

### 2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 929 SV

Tổng số người học quy đổi (người): 929 SV

Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19,07

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

### 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 82%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): ...15%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 3,0 tr

### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 42,86%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 14,29%.

### 6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 13,2%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 48,11%

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 83%

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

### 7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tại HN: 0,03 Tại Phân hiệu TPHCM: 0,05

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tại HN: 1,58m<sup>2</sup>/SV Tại Phân hiệu TPHCM: 1,49m<sup>2</sup>

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

Tại HN : 4m<sup>2</sup>/SV Tại Phân hiệu TPHCM: 2,32m<sup>2</sup>.